

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG	iv
CHƯƠNG I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở:	1
1.2. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m ² /năm”.....	2
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở đầu tư:.....	6
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của của cơ sở đầu tư:	16
1.5. Cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: ..	21
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	22
2.1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	22
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	28
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ	30
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	30
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	50
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	52
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH).....	55
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có)	58
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành	59
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	64
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	67
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	71
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	71
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	72
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	74
4.4. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại	74
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	76
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	77

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:	77
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải:	78
5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo:.....	79
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..	80
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở	80
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ):	80
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	81
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	82
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ	83
PHỤ LỤC BÁO CÁO	84

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BOD	: Biological Oxygen Demand – Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	: Bê tông cốt thép
CP	: Cổ phần
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
CTNH	: Chất thải nguy hại
DO	: Diesel oil – Dầu Diesel
ĐKKD	: Đăng ký kinh doanh
ĐTM	: Báo cáo đánh giá tác động môi trường
KHBVMT	: Kế hoạch bảo vệ môi trường
NĐ – CP	: Nghị định – Chính Phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QĐ-BTNMT	: Quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường
QĐ-BYT	: Quy định Bộ Y tế
SS	: Suspended Solids – Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TM – SX	: Thương mại – Sản xuất
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TP.HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TT- BTNMT	: Thông tư Bộ tài nguyên môi trường
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TM-DV	: Thương mại – Dịch vụ
UBND	: Ủy ban Nhân dân
XLNT	: Xử lý nước thải
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
VN	: Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Bảng cơ cấu sử dụng đất tại cơ sở.....	5
Bảng 2. Hạng mục công trình của cơ sở.....	6
Bảng 3. Sản phẩm của cơ sở.....	16
Bảng 4. Danh mục nhiên liệu sử dụng.....	17
Bảng 5. Nhu cầu nhiên liệu.....	18
Bảng 6. Danh mục máy móc thiết bị.....	18
Bảng 7. Bảng lưu lượng nước sử dụng thực tế.....	20
Bảng 8. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tại cơ sở.....	28
Bảng 9. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã được hoàn thiện.....	30
Bảng 10. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa.....	30
Bảng 11. Thông số kỹ thuật từng tuyến thu gom nước thải.....	32
Bảng 12. Thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước thải.....	33
Bảng 13. Hiệu quả xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải.....	43
Bảng 14. Tổng hợp hóa chất sử dụng thực tế cho trạm xử lý nước thải.....	44
Bảng 15. Danh mục máy móc thiết bị và của trạm xử lý nước thải.....	45
Bảng 16. Thành phần và khối lượng CTCNTT.....	54
Bảng 17. Thành phần và khối lượng chất thải rắn nguy hại.....	55
Bảng 18. Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết.....	68
Bảng 19. Khối lượng CTNH phát sinh theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết và thực tế.....	70
Bảng 20. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	75
Bảng 21. Kết quả quan trắc nước ngầm định kỳ tại cơ sở.....	78

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vị trí cơ sở trên bản đồ	3
Hình 2. Quy trình công nghệ dệt vải.....	11
Hình 3. Quy trình công nghệ nhuộm vải	13
Hình 4. Hình ảnh thực tế sản phẩm của cơ sở	16
Hình 5. Sơ đồ minh họa hệ thống thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở	31
Hình 6. Sơ đồ mạng lưới thu gom và thoát nước thải.....	34
Hình 7. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn	35
Hình 8. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m ³ /ngày đêm.....	37
Hình 9. Sơ đồ thu gom và thoát khí thải tại cơ sở	51
Hình 10. Sơ đồ phân loại, thu gom và lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở.....	53
Hình 11. Sơ đồ phân loại, thu gom và lưu chứa CTCNTT của cơ sở.....	54
Hình 12. Sơ đồ thu gom và lưu chứa chất thải rắn nguy hại của cơ sở	57

CHƯƠNG I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ MINH ĐẠT

1.1.1 Địa chỉ văn phòng:

327 – 329 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.1.2. Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở đầu tư:

- + Đại diện: Ông KHA ĐỨC; Chức vụ: Giám đốc.
- + Ngày sinh: 01/10/1966; Quốc tịch: Việt Nam.
- + Số chứng minh nhân dân số 022520691; Ngày cấp: 24/07/2015.
- + Nơi cấp: Công an Thành phố Hồ Chí Minh.
- + Nơi đăng ký thường trú: 40 Trần Bình, Phường 02, Quận 06, Thành phố Hồ Chí Minh.
- + Chỗ ở hiện tại: 40 Trần Bình, Phường 02, Quận 06, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.1.3. Điện thoại: 08.3750415 Fax: 0837505940

1.1.4. Loại hình hoạt động dự án:

- Mua bán: vải sợi, quần áo.
- Giới thiệu sản phẩm của công ty sản xuất.
- Môi giới thương mại.
- Sản xuất, gia công: dệt, nhuộm vải các loại.
- May áo thun.
- Mua bán: Trang thiết bị, máy móc các loại.
- Đại lý ký gửi hàng hóa.

1.1.5. Mã số thuế: 0302008421.

1.1.6. Giấy chứng nhận đầu tư/dăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ tương đương:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302008421 được Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22 tháng 12 năm 2021 cho Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt.

1.2. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm”.

1.2.1. Địa điểm thực hiện: Số 1044A, Tỉnh Lộ 10, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Vị trí cơ sở: Cơ sở “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” đang hoạt động tại số Số 1044A, Tỉnh Lộ 10, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Với vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông : Giáp khu dân cư.
- + Phía Tây : Giáp khu dân cư.
- + Phía Nam : Giáp đường tỉnh lộ 10.
- + Phía Bắc : Giáp khu dân cư.

- Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh khu vực cơ sở:

Công ty nằm trong khu vực dân cư, xung quanh khu vực không có các công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử, hệ thống đồi núi và khu bảo tồn.

Xung quanh cơ sở có các đối tượng:

+ Dự án được thực hiện tại khu dân cư với hệ thống giao thông hoàn chỉnh. Xung quanh là các nhà dân và các cơ sở kinh doanh khác.

+ Cách công viên Phú Lâm 2,5 km về phía Đông.

+ Cách UBND quận Bình Tân khoảng 2 km về phía Đông Nam.

+ Cách Bến xe miền Tây khoảng 1,5 km về phía Đông Nam.

+ Cách Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm quận Bình Tân khoảng 2 km về phía Nam.

+ Cách Công An Bình Tân khoảng 2,5 km về phía Nam.

+ Cách Bệnh viện Bình Tân khoảng 1,5 km về phía Tây.

Hình ảnh vị trí khu vực cơ sở được thể hiện như sau:



Hình 1. Vị trí cơ sở trên bản đồ

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở (nếu có):

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AA 158875 (số vào sổ: 3945) ngày 12 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Quận Bình Tân. Cấp vào sổ giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 3945/QSDĐ.

- Hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Bà Dương Hoa Hà (bên cho thuê) và Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt.

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

- Quyết định số 51/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 12 tháng 01 năm 2015 về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” của Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt.

- Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 774/GP-STNMT-TNNKS ngày 13 tháng 06 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1199/GP-STNMT-TNNKS ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Thỏa thuận đầu nối cống thoát nước số 360/TTh-TTCN ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm điều hành chương trình chống ngập nước - Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số QLCTNH 79.001428.T ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt.

1.2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

1.2.4.1. Quy mô về vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư của cơ sở “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 3.840.000m² sản phẩm/năm” là **175.265.329.780 đồng** (***bằng chữ: Một trăm bảy mươi lăm tỷ hai trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm tám mươi đồng***) (Theo Bảng Cân đối kế toán năm 2023 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt).

Dự án thuộc nhóm B, Luật Đầu tư công được quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 8 và Khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 (*Dự án dệt nhuộm có vốn đầu tư từ 60 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng*). Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất nhỏ theo Số thứ tự số 5 Cột 5 Phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ_CP ngày 10 tháng 01 năm 2022: Sản xuất vải, sợi, dệt, may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi) công suất dưới 5.000.000 m²/năm.

Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 và thuộc Điểm d Khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường vì cơ sở đã có giấy phép môi trường thành phần hết hạn (Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 1199/GP-STNMT-TNNKS do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 12 năm 2021).

Dự án được Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 51/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 12 tháng 01 năm 2015 về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” của Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt. Do đó, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (*theo quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14*).

Ngoài ra, ngày 11 tháng 5 năm 2023 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1873/QĐ-UBND về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của luật bảo vệ môi trường năm 2020. Trong đó, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thẩm định cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường (bao gồm kiểm tra vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo giấy phép môi trường) đối với các dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn Thành phố. Ngày 06 tháng 3 năm 2024, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 686/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

11 tháng 5 năm 2023. Do đó, Cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Nội dung báo cáo được thực hiện theo Phụ lục X Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.2.4.2. Quy mô về hoạt động của cơ sở đầu tư:

- Quy mô diện tích đất: Toàn bộ diện tích khu đất của Chi nhánh Công ty là 7.554,6m² bao gồm diện tích xây dựng, cây xanh và đường nội bộ. Các hạng mục công trình được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Bảng cơ cấu sử dụng đất tại cơ sở

Stt	Hạng mục công trình	Theo ĐTM		Theo thực tế	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà kho	1.701	18,72	1.701	22,5
2	Nhà xưởng	3480	38,30	3.480	46,1
3	Khu xử lý nước thải	200	2,20	200	2,6
4	Nhà văn phòng	210	2,31	210	2,8
5	Nhà bảo vệ + Nhà xe	245	2,70	245	3,2
6	Căn tin	210	2,31	210	2,8
7	Cây xanh và đường nội bộ, sân bãi	2841,2	31,27	1.508,6	20,0
Tổng		9.087,2	100,00	7.554,6	100

(Nguồn: Đề án Bảo vệ môi trường chi tiết và Hợp đồng thuê đất)

- Quy mô tổng lao động của cơ sở là 105 người:

STT	Lao động	Số lượng (người)	Quốc tịch
1	Quản lý/ Giám sát	05	Việt Nam
2	Nhân viên	100	Việt Nam
	TỔNG CỘNG	105	-

Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở đầu tư:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở đầu tư

- Công suất sản xuất sản phẩm của cơ sở theo thực tế đang hoạt động ổn định là khoảng 4.800.000 m²/năm, không thay đổi so với nội dung của Đề án Bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt.

- Quy mô các hạng mục công trình: hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường của cơ sở theo thực tế không thay đổi so với nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt. Các hạng mục xây dựng của dự án như sau:

+ Đối với hạng mục công trình chính: đã hoàn thiện xây dựng gồm: Nhà xưởng, nhà kho, văn phòng, căn tin. Các công trình này đã được xây dựng hoàn thiện (đạt tỷ lệ 100%).

+ Đối với hạng mục công trình phụ trợ: Bao gồm hệ thống cây xanh, giao thông, cấp điện, cấp nước. Các công trình này đã được xây dựng hoàn thiện (đạt tỷ lệ 100%).

+ Đối với công trình bảo vệ môi trường: Bao gồm hệ thống PCCC, thoát nước mưa, thoát nước thải, hệ thống xử lý nước thải, kho chứa CTNH. Các công trình này đã được xây dựng hoàn thiện (đạt tỷ lệ 100%).

❖ Quy mô chi tiết hạng mục công trình của cơ sở:

- Quá trình hoạt động của cơ sở:

+ Cơ sở đã hoạt động từ năm 2015, theo Quyết định số 51/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 12 tháng 01 năm 2015 về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” của Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt.

+ Hiện tại, cơ sở đã hoạt động đủ công suất là 4.800.000 m²/năm.

+ Sau khi được cấp Giấy phép môi trường, chủ đầu tư không bổ sung thêm hạng mục công trình khác. Trong trường hợp chủ đầu tư bổ sung thêm hạng mục công trình hoặc nâng quy mô công suất sản phẩm thì chủ đầu tư cam kết sẽ thực hiện các thủ tục môi trường theo đúng quy định.

Các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường không thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt. Các hạng mục công trình của cơ sở được mô tả chi tiết như sau:

Bảng 2. Hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tình Trạng
I	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH	5.846	Đã hoạt động từ năm 2015 (Quyết định số 51/QĐ-
1	Nhà kho	1.701	

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tình Trạng
2	Nhà xưởng	3.480	<i>TNMT-CCBVMТ ngày 12 tháng 01 năm 2015)</i>
3	Nhà văn phòng	210	
4	Nhà bảo vệ + Nhà xe	245	
5	Căn tin	210	
II	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ	1.508,6	
6	Hệ thống cấp điện, cấp nước	-	<i>Đã hoạt động từ năm 2015</i>
7	Hệ thống cây xanh và và đường nội bộ, sân bãi	1.508,6	
III	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		<i>Đã hoạt động từ năm 2015</i>
8	Hệ thống xử lý nước thải	200	
9	Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt	04	
10	Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	02	
11	Kho lưu chứa chất thải nguy hại	05	

Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt

➤ **HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH:**

Các hạng mục công trình chính như sau:

- Nhà xưởng sản xuất vải dệt nhuộm với diện tích 3.480 m².
- Văn phòng làm việc với diện tích 210 m².
- Khu vực căn tin với diện tích 210 m²;
- Khu vực kho với diện tích 1.701 m²;
- Nhà bảo vệ + Nhà xe với diện tích 245 m²

➤ **CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ:**

Hạng mục công trình phụ trợ của cơ sở không thay đổi theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt tại 51/QĐ-TNMT-CCBVMТ ngày 12 tháng 01 năm 2015 bao gồm các hạng mục như sau:

- **Hệ thống đường giao thông:**

Hiện nay, hệ thống giao thông hiện hữu xung quanh tại cơ sở đã hiện hữu để tạo điều kiện lưu thông hàng hóa giữa các xưởng và đáp ứng đường lưu thông của nhân viên và cán bộ quản lý trong toàn cơ sở.

Mạng lưới giao thông được xây dựng hoàn chỉnh bao gồm các đường giao thông xung quanh khu vực các nhà xưởng kết nối với các đường giao thông hiện hữu tạo thành mạng lưới đường nội bộ với chiều rộng từ 5m – 20m, phục vụ việc đi lại, vận chuyển hàng hóa, đồng thời phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy, thiết kế đảm bảo theo các quy định về đường giao thông.

- Hệ thống giao thông được kết nối khu vực qua đường DT825;

• **Hệ thống cấp điện:**

- Nguồn cấp điện từ Tổng công ty điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH.

- Điện chiếu sáng toàn khu vực sản xuất và hoạt động tại cơ sở, đảm bảo các tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng.

• **Hệ thống cấp nước:**

* Nước thủy cục:

- Nước cấp cho khu vực cơ sở được dẫn từ Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng công ty cấp nước Sài Gòn –TNHH MTV.

- Nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt của nhân viên, công nhân của cơ sở.

* Nước ngầm: chủ cơ sở được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 774/GP-STNMT-TNNKS ngày 13 tháng 06 năm 2023.

• **Hệ thống PCCC:**

Hiện nay, cơ sở đã được Sở Cảnh sát PP&CC nghiệm thu PCCC theo Văn bản số 334/CSPCCCTP-HDPC ngày 05 tháng 3 năm 2011 tại nhà xưởng dệt kim. Hệ thống PCCC đã được nghiệm thu gồm:

- Bậc chịu lửa công trình, giải pháp ngăn cháy, giao thông phục vụ chữa cháy, lối thoát nạn.

- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, giao thông phục vụ chữa cháy, lối thoát nạn.

- Hệ thống báo cháy tự động, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

- Hệ thống chống sét.

Ngoài ra, cơ sở đã được Phòng Cảnh sát PCCC công an Thành phố Hồ Chí Minh nghiệm thu kỹ thuật hệ thống PCCC theo Biên bản nghiệm thu kỹ thuật hệ thống Phòng cháy và chữa cháy vào ngày 04 tháng 04 năm 2002. Kết quả nghiệm thu kỹ thuật gồm:

- Nghiệm thu chữa cháy vách tường: đủ áp lực đường ống, máy bơm đủ để phun nước với đường ống 100m đến 02 điểm xa nhất, có hệ thống cấp nước vách tường, hồ nước và đài nước dự trữ 50 m³ nước;

- Đã có 06 bình CO₂ chữa cháy tại chỗ đặt tại 02 phân xưởng với trọng lượng mỗi bình 5kg, riêng tại kho dệt – kim và hàng nhựa đã đặt 02 bình bột khô loại 35kg và 8kg có bản nội quy chữa cháy bình CO₂ tại 02 phân xưởng.

- Có cột thu lôi chống sét;

- **Hệ thống chống sét và nổi đất**

Hệ thống chống sét được nghiệm thu theo Văn bản số 334/CSPCCCTP-HDPC ngày 05 tháng 3 năm 2011 tại nhà xưởng dệt kim và Biên bản nghiệm thu kỹ thuật hệ thống Phòng cháy và chữa cháy vào ngày 04 tháng 04 năm 2002.

➤ **CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

- **Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:**

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được tác riêng, độc lập với hệ thống thu gom và thoát nước thải hiện hữu của cơ sở.

Hệ thống công thoát nước mưa hiện hữu được bố trí xung quanh trong khuôn viên cơ sở Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm. Hệ thống thoát nước mưa này được thoát vào hệ thống thoát nước chung của Khu vực tại 01 hố ga trước số nhà 1042 đường Tỉnh lộ 10, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân.

Nước mưa chảy tràn của Chi nhánh Công ty sẽ được thu gom bằng hệ thống đường thoát nước từ trên mái các xưởng, văn phòng, qua song chắn rác để loại bỏ những vật có kích thước lớn, qua hố ga tập trung nhằm loại bỏ bớt cặn nhỏ còn lại theo dòng nước sau đó dẫn vào hệ thống thoát nước mưa cục bộ của Chi nhánh Công ty sau đó thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực.

Hiện tại, cơ sở đã được Trung tâm điều hành chương trình chống ngập nước cấp văn bản thoả thuận số 360/TTh-TTCN ngày 19 tháng 12 năm 2011.

- **Hệ thống thu gom và thoát nước thải:**

- Hiện tại, nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước thải sản xuất phát sinh trong cơ sở từ quá trình nấu vải, giặt, nhuộm, xả cặn lò hơi, nước thải từ hệ thống xử lý bụi, nước vệ sinh nhà xưởng được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải hiện hữu công suất 450 m³/ngày sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- **Trạm xử lý nước thải tập trung:**

Công trình xử lý nước thải không thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo Quyết định số 51/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 12 tháng 01 năm 2015 về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” của Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt.

Hiện tại, cơ sở đã hoàn thiện trạm xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày để xử lý triệt để toàn bộ nước thải sản xuất và sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Chi nhánh Công ty đảm bảo nước sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, K_q=0,9, k_f=1,1 và Quy chuẩn về nước thải dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột B, K_q=0,9, k_f=1,1 trước khi thoát ra hệ thống thoát nước thải của khu vực.

Công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm gồm: Bể tiếp nhận nước thải → Bể điều hòa → Tháp lọc tiếp xúc sơ cấp → Bể keo tụ tạo bông → Tháp lọc tiếp xúc hóa lý → Bể sinh học hiếu khí tiếp xúc → Bể lắng ly tâm → Tháp lọc tiếp xúc – hấp thụ màu – khử trùng → Nguồn tiếp nhận .

Bùn thải → Sân phơi bùn → Hợp đồng thu gom và xử lý với đơn vị có chức năng.

- **Hệ thống xử lý khí thải:**

Tại cơ sở có bố trí 01 lò hơi và 01 lò nhiệt để phục vụ quá trình sản xuất tại cơ sở. Khí thải lò hơi và lò nhiệt được thu gom và xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt trước khi thoát ra môi trường.

Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Khí thải lò hơi và Lò nhiệt → Cyclon → Thiết bị hấp thụ (sử dụng dung dịch hấp thụ là NaOH) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

Khí thải sau xử lý qua hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đạt Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột A_ Khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ.

- **Khu vực lưu chứa CTNH:**

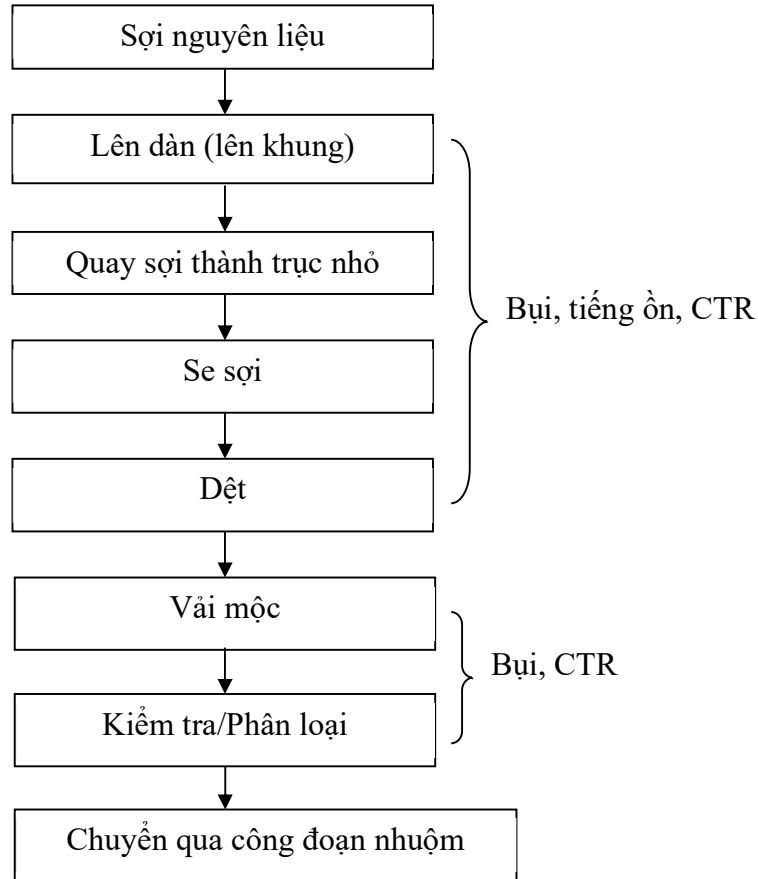
Chủ đầu tư đã bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 05 m² trong khuôn viên của cơ sở. Chủ dự án bố trí các thùng chứa CTNH có nắp đậy kín và được dán nhãn riêng biệt theo từng loại CTNH phát sinh tại cơ sở.

Chủ cơ sở đã hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom định kỳ 1 năm/lần theo đúng quy định.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở đầu tư:

Công nghệ sản xuất của Cơ sở “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” với mục tiêu chủ yếu là sản xuất sản phẩm dệt nhuộm. Quy trình hoạt động sản xuất tại các xưởng như sau:

- ❖ Quy trình dệt vải:



Hình 2. Quy trình công nghệ dệt vải

*** Thuyết minh quy trình**

Nguyên liệu sợi nguyên cồi sau khi nhập về được đưa lên giàn và qua máy quay sợi để chia từ cồi sợi lớn thành các ống nhỏ. Sau đó sợi đã quay vào các ống nhỏ được chuyển qua công đoạn se sợi sau đó mắc sợi vào máy dệt và dệt thành vải mộc thành phẩm. Thành phẩm sau đó được qua công đoạn kiểm tra loại bỏ những sản phẩm lỗi.

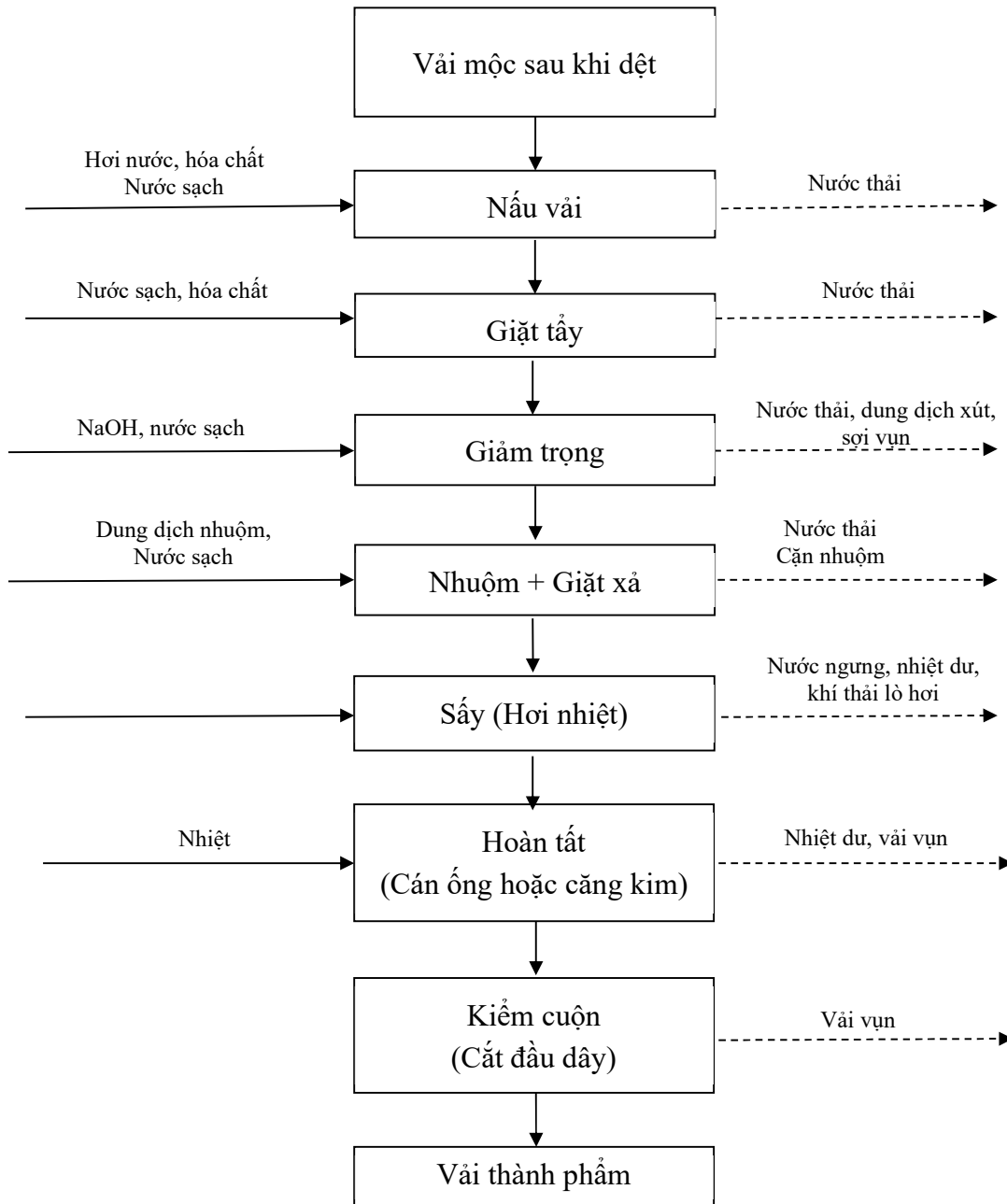
Vải mộc sau đó được phân chia theo lô màu cần nhuộm và chuyển qua công đoạn nhuộm.

Hình ảnh thực tế tại xưởng dệt:



Hình 3. Hình ảnh thực tế tại xưởng dệt

❖ Quy trình nhuộm vải



Hình 4. Quy trình công nghệ nhuộm vải

*** Thuyết minh quy trình**

Nấu vải: Loại trừ các tạp chất thiên nhiên của xơ sợi. Nấu được thực hiện trong môi trường kiềm ở điều kiện nhiệt độ và áp suất cao. Quy trình này bao gồm các bước sau:

- Đưa các dung dịch giặt vào tận bên trong xơ sợi (khử khí, làm ướt và ngấm thấm).
- Loại bỏ các chất khoáng (dạng hòa tan, phức chất).

- Tập trung và loại bỏ các vật liệu ngoại lai và các sản phẩm hình thành từ các phản ứng (phân tán, nhũ hóa, tạo phức, bảo vệ bằng keo).

- Trong khi nấu, xơ sợi trương nở làm tăng khả năng hấp phụ thuốc nhuộm của vải trong các công đoạn sau.

Giặt tẩy: Một thành phẩm từ khâu dệt, đã sẵn sàng chuẩn bị cho từng mẻ nhuộm được đưa vào máy giặt để tẩy và giặt sạch trước khi nhuộm. Mục đích của công đoạn này là làm sạch các vết bẩn, loại bỏ các tạp chất thiên nhiên của xơ sợi, và loại bỏ các chất màu mà vải hấp thụ trong dung dịch nấu làm cho vải trắng đúng yêu cầu chất lượng. Tùy theo mặt hàng mà có thể giặt nóng hoặc giặt lạnh. Nước sau khi được giặt tẩy được thải ra hệ thống thoát nước sản xuất chung của phân xưởng.

Giảm trọng: Làm giảm khối lượng vải, khối lượng xơ, làm cho vải mềm mại hơn. Quá trình gia công vải trong dung dịch kiềm có nồng độ cao, làm cho xơ bị thủy phân một phần, do đó khối lượng xơ – sợi trên vải giảm, vải sẽ trở nên mềm mại hơn.

Nhuộm và giặt xả: Mục đích việc nhuộm là tạo màu sắc khác nhau của vải. Để nhuộm vải người ta thường sử dụng chủ yếu các loại thuốc nhuộm tổng hợp cùng với hóa chất trợ nhuộm để tạo ra sự gắn màu của vải. Loại thuốc nhuộm được dùng phụ thuộc vào yêu cầu màu sắc của khách hàng (theo từng đơn đặt hàng).

Thuốc nhuộm trong dung dịch nhuộm có thể ở dạng tan hay phân tán. Quá trình nhuộm xảy ra theo 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Thuốc nhuộm được hấp thụ bởi bề mặt xơ. Quá trình hấp thụ thực tế xảy ra rất nhanh khi nhuộm.

- Giai đoạn 2: Khuếch tán dung dịch vào xơ. Dung dịch này xảy ra trong một thời gian dài. Muốn tăng tốc độ khuếch tán thì phải có chất làm nở xơ. Do đó cần sử dụng chất trợ. Chất trợ thường là các chất hữu cơ không màu, có kích thước phân tử nhỏ hơn nhiều so với kích thước của thuốc nhuộm, những chất này dễ dàng ngấm vào xơ hoặc kéo theo nước ngấm vào xơ làm cho xơ nở ra và kết quả là tốc độ khuếch tán của thuốc nhuộm vào xơ tăng lên.

- Giai đoạn 3: Giai đoạn cố định màu của thuốc nhuộm trên xơ. Trong giai đoạn này giữa thuốc nhuộm và xơ phát sinh ra các lực tương tác tương hỗ. Nhờ đó mà thuốc nhuộm được giữ chặt trên xơ.

Nước sau khi nhuộm được thải ra hệ thống thoát nước chung của Chi nhánh Công ty.

Vải sau khi được nhuộm xong được giặt xả nguội. Nước sau khi được giặt xả cũng được xả bỏ mà không tái sử dụng.

Tất cả các công đoạn giặt tẩy, nhuộm, giặt xả đều được thực hiện trên cùng một máy nhuộm, tùy theo loại vải mà có thể giặt xả một lần hoặc hai lần.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Giai đoạn sấy: Ở giai đoạn này vải được gia nhiệt. Nhiệt được cung cấp từ lò nhiệt. Vải được sấy khô sau đó chuyển sang giai đoạn hoàn tất. Chất thải trong giai đoạn này là nước giải nhiệt dùng để làm mát máy.

Hoàn tất: Ở giai đoạn này, vải được căng, ủi cho thẳng đạt yêu cầu. Sau đó tiến hành kiểm cuộn (cắt đầu cây), rồi được nhập vào kho và chuẩn bị giao cho khách hàng.

Hình ảnh xưởng nhuộm:



Hình 5. Hình ảnh thực tế Quy trình sản xuất tại xưởng nhuộm

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở đầu tư

Hiện tại cơ sở đã hoạt động đủ công suất là 4.800.000 m²/năm. Các sản phẩm của cơ sở là theo Quyết định số 51/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 12 tháng 01 năm 2015 về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” của Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt, bao gồm:

Bảng 3. Sản phẩm của cơ sở

Tên sản phẩm	Khối lượng sản phẩm	ĐVT
Vải thun các loại	4.800.000	m ² /năm

Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt

❖ Hình ảnh thực tế sản phẩm của cơ sở



Hình 6. Hình ảnh thực tế sản phẩm của cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của của cơ sở đầu tư:

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và hóa chất:

Hiện tại, cơ sở đang hoạt động 100% công suất sản xuất. Lượng nguyên liệu tiêu thụ trung bình thực tế của cơ sở năm 2023 được tổng hợp như sau:

Bảng 4. Danh mục nhiên liệu sử dụng

ST T	TÊN NGUYÊN LIỆU	ĐƠN VỊ	LƯỢNG TIÊU THỤ	Xuất xứ
1	Sợi vải (Cotton, poly, PE....)	Kg/tháng	100.000	Nhập khẩu
2	Thuốc nhuộm các loại (Bao gồm: Disperse Rubine SEGFL 200%; Disperse Red FB; Red FGG; Blue 4BL; Disperse Violet HFRL; Blue FBLT, Sunwhite BY Conc VPC, Yellow RL, Rose FR, Blue HEGN, Black Eco, Navy Blue Eco, Blue SGL, T.Blue G – AS, Black KR – AS, Black BAS, Red – 3BAS, Yellow 3RAS, Blue – RAS, Yellow 211HP, Taifit Orange 3RT, Orange 2RAS, Black WNN, Lonsp Red F3BS, Rubine SF4BN, Lonsper Red LXF, Lonsper Yellow LXF, Yellow 3G-AS, Rifafix Red 3BN, Rifafix Yellow 3RN, Rifafix Red GD, Rifazol Black ED Cone, Blue KN RXN, Blue R SP150%, Rifazol N/Blue BF; Tairon Orange É3RT (3RT); Texbrite (white) SFN; Texbrite (white) BYB Cone; Rifason Navy Blue S-XF; Rifalon Black S-XF; Deep Red SWF; Rifalon Blue S-XF; Serilene Red HWF; Blue BB; Blue BRF 150%; Yellow 8GFF; Yellow ACE; Red ACE; Blue ACE; Red BS; Yellow 10GFF; Yellow HF-4GL; Yellow 4GR; Red MF-2BD; Yellow PGT; Coluazoe scarlet F2G; Sunfix Red S2B; Coluazol Black LC-R; Threetex (EMG); Red SE; Navy blue MFD)	Kg/tháng	6.000	Nhập khẩu
3	Chất trợ, hóa chất các loại (Bao gồm: Soude (NaOH); Fix 300L; Asutol XLF; VA-UR02; Disper C-1054; Vetanol 30; Promoval –TS; Vetanol NC; Stapan L02; Vetanol RPS; Humetol – C; Proder SI; Politex F2500; Politex DST; VA – BT; VA – PH; Stapan FRD; Acid – HTC (CH3COOH); Acid Citric Monohydrate; H2O2 50%; Level RL; Defoamer SLD; Phèn đơn; Tẩy đường; Enzime; AP Biochem R; CF.10 (Tẩy máy))	Kg/tháng	240.000	Nhập khẩu

(Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt)

Bảng 5. Nhu cầu nhiên liệu

Stt	Tên nhiên liệu	ĐVT	Khối lượng	Mục đích sử dụng
1	Củi, mùn cưa	Tấn/tháng	390	Đốt lò hơi, lò nhiệt
2	Điện	KW/tháng	260.000	Vận hành các loại máy móc
3	Dầu 140	Lít/tháng	30	Bôi trơn thiết bị, máy móc
4	Dầu DO	Lít/tháng	1.560	Chạy xe
5	Gas	Kg/tháng	40	Hoạt động của căn tin

Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt

Bảng 6. Danh mục máy móc thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng máy
1	Máy nhuộm			
	Máy 50 kg	1	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
	Máy 100 kg	1	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
	Máy 200 kg	3	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
	Máy 400 kg	2	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
	Máy 500 kg	3	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
	Máy 600 kg	3	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
2	Máy dệt kim	30	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
3	Máy căng kim	01	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
4	Máy sấy lưới	01	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
5	Máy ủi	01	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
6	Máy cán hồ	01	Việt Nam	Còn hoạt động ổn định
7	Lò hơi đốt củi (6 tấn/h)	02	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
8	Lò nhiệt đốt củi (2.500 Calo/h)	01	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
9	Máy căng ống	01	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
10	Máy ly tâm	01	Việt Nam	Còn hoạt động ổn định
11	Máy kiểm vải	01	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định
12	Máy quay sợi	02	Đài Loan	Còn hoạt động ổn định

(Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt)

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện:

Hiện tại, lượng điện tiêu thụ tại cơ sở được tổng hợp theo hóa đơn cấp điện trung bình 13090 KWh/tháng (theo hóa đơn điện năm 2023).

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước:

1.4.3.1. Nguồn cấp nước:

* Nước thủy cục: Nước cấp phục vụ cho quá trình sinh hoạt của cơ sở được dẫn từ Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng công ty cấp nước Sài Gòn –TNHH MTV.

* Nước ngầm: nguồn nước ngầm được lấy từ 03 giếng khoan để phục vụ cho quá trình sinh hoạt của cơ sở, chủ cơ sở được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 774/GP-STNMT-TNNKS ngày 13 tháng 06 năm 2023. Lưu lượng nước ngầm khai thác sử dụng là 130 m³/ngày đêm.

1.4.3.2. Nhu cầu sử dụng nước:

- Nhu cầu sử dụng nước tối đa theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt (khi cơ sở được lắp đầy): 450,57 m³/ngày trong đó:

* Nước cấp cho sinh hoạt: Tổng lượng nước cấp sinh hoạt là 10,5 m³/ngày bao gồm:

- Nước cấp cho sinh hoạt là 105 người x 75 lít/người = 7,87 m³/ngày. (theo tiêu chuẩn TCXDVN 33:2006 - Quyết định 06/2006/QĐ-BXD ngày 17/3/2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế).

- Nước cấp cho nhà ăn: 105 người x 25 lít/người = 2,6 m³/ngày.

* Nước cấp cho sản xuất:

- Nước dùng cho quá trình sản xuất (1 mẻ kéo dài 17 giờ): công đoạn nhuộm, giặt, vệ sinh máy.

Bảng thể hiện lưu lượng nước sử dụng cho sản xuất nhuộm:

Hình 7. Bảng lưu lượng nước sử dụng cho xưởng nhuộm

STT	Máy nhuộm	Số máy	Nhuộm (m ³) 1:10 (1 lần)	Giặt (m ³) 1:10 (5 lần)	Vệ sinh lồng máy 1:10 (1 lần) (m ³)	Tổng (m ³)
1.	Máy 50 kg	01	0,5	2,5	0,5	3,5
2.	Máy 100 kg	01	1	5	1	7
3.	Máy 200 kg	03	6	30	6	42
4.	Máy 400 kg	02	8	40	8	56

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Máy nhuộm	Số máy	Nhuộm (m ³) 1:10 (1 lần)	Giặt (m ³) 1:10 (5 lần)	Vệ sinh lồng máy 1:10 (1 lần) (m ³)	Tổng (m ³)
5.	Máy 500 kg	03	15	75	15	105
6.	Máy 600 kg	05	30	150	30	210
Tổng			60,5	302,5	60,5	423,5

Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt

- Nước cấp cho nồi hơi: 18 m³/ngày (không tuần hoàn hơi).

- Nước tưới cây, rửa đường: 1,2 m³/ngày.

- Nhu cầu sử dụng nước thực tế:

Bảng 7. Bảng lưu lượng nước sử dụng thực tế

STT	Tháng	Nước cấp từ giếng khoan (m ³ /ngày)	Nước cấp thủy cục (m ³ /ngày)	Tổng nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)
1.	Tháng 01/2023	130	35	135	131
2.	Tháng 02/2023	115	37	152	149
3.	Tháng 03/2023	112	46	158	153
4.	Tháng 04/2023	125	34	159	154
5.	Tháng 05/2023	116	30	146	143
6.	Tháng 06/2023	131	35	166	152
7.	Tháng 07/2023	117	37	154	151
8.	Tháng 08/2023	122	46	168	163
9.	Tháng 09/2023	125	34	159	153
10.	Tháng 10/2023	116	30	146	144
11.	Tháng 11/2023	130	27	157	151
12.	Tháng 12/2023	124	29	153	150
TRUNG BÌNH		121,9	35	154,4	149,5

(Số theo dõi lưu lượng và hóa đơn nước cấp)

Lưu lượng nước sử dụng từ nước giếng khoan trung bình là 121,9 m³/ngày (trong đó lưu lượng tối đa khai thác là 130 m³/ngày đêm. Đảm bảo đáp ứng theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước

dưới đất số 774/GP-STNMT-TNNKS ngày 13 tháng 6 năm 2023 (tổng lưu lượng cấp phép khai thác là 130 m³/ngày đêm).

- Lượng nước tiêu thụ thực tế của cơ sở được thống kê theo hóa đơn cấp nước và số lưu lượng khai thác nước ngầm hiện hữu qua các tháng trong 2023 là 154,4 m³/ngày, bao gồm:

+ Lưu lượng nước sử dụng từ nước giếng khoan trung bình là 121,9 m³/ngày (trong đó lưu lượng tối đa khai thác là 130 m³/ngày đêm. Đảm bảo đáp ứng theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 774/GP-STNMT-TNNKS ngày 13 tháng 6 năm 2023 (tổng lưu lượng cấp phép khai thác là 130 m³/ngày đêm).

+ Lưu lượng nước cấp từ thủy cục trung bình là 35 m³/ngày đêm (theo hóa đơn cấp nước của dự án).

- Nước thải tại cơ sở được thực hiện theo số theo dõi lưu lượng trung bình là 149,5 m³/ngày đêm. Do đó, trạm xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm đáp ứng xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án.

1.5. Cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

Cơ sở là công ty sản xuất thiết bị điện tử nên không thuộc hạng mục này.

1.6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: không có.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh

Hiện tại, chưa có hướng dẫn về quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh do đó cơ sở không thuộc hạng mục này. Tuy nhiên chủ cơ sở đang thực hiện quản lý tốt về mặt môi trường theo các quy định sau:

➤ **Quy định về thoát nước và xử lý nước thải:**

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ; chú trọng bảo vệ môi trường lưu vực sông:

+ Tăng cường đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt kết hợp với cải tạo, phục hồi các hồ ao, kênh mương ở các đô thị lớn. Thực hiện các dự án xử lý nước thải, khôi phục lại các đoạn sông, kênh, rạch đã bị ô nhiễm nghiêm trọng;

+ Đẩy mạnh xử lý nước thải từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các làng nghề. Triển khai áp dụng các mô hình xử lý nước thải tập trung đối với những khu vực chưa có điều kiện thu gom; thúc đẩy tái sử dụng nước thải, bùn thải. Thực hiện xử lý nước thải đạt yêu cầu ở tất cả các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở công nghiệp, các bệnh viện;

+ Đánh giá khả năng chịu tải, lập phân vùng và hạn ngạch xả nước thải vào môi trường nước mặt; thực hiện các biện pháp giảm thiểu các nguồn thải gây ô nhiễm, phục hồi môi trường các sông, hồ. Đầu tư xây dựng các công trình điều tiết dòng chảy nhằm góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước.

- Quyết định số 36/QĐ- HĐTĐQH ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng Thẩm định Quy hoạch Bảo vệ môi trường Quốc gia ban hành kế hoạch tổ chức thẩm định Quy hoạch Bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chủ cơ sở thực hiện đầy đủ các quy định theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022-2025.

- Chủ cơ sở đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ các hóa đơn tiền nước cấp sử dụng cho đơn vị cấp nước thủy cục thu tiền dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thông qua hóa đơn tiền nước của Công ty.

- Chủ cơ sở thực hiện đầy đủ các quy định theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 6/5/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phân vùng về việc phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Nước thải sau xử lý của cơ sở được xả ra hệ thống thoát nước chung của Khu vực đảm bảo đạt chất lượng nước thải đầu ra theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải dệt nhuộm theo QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột B.

➤ **Quản lý hệ thống thoát nước mưa:**

- Công ty sẽ định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình đầu mối, công trình trên mạng lưới thoát nước; độ kín, lắng cặn tại các điểm đầu nối, hố ga và tuyến cống nhằm bảo đảm khả năng hoạt động liên tục của hệ thống, đề xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa, nạo vét, bảo trì và kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước;

- Công ty sẽ định kỳ thực hiện quan trắc chất lượng nước thải trong hệ thống thoát nước phù hợp với pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Công ty sẽ thiết lập quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải bảo đảm yêu cầu về kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định.

➤ **Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải**

- Công ty sẽ định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình đầu mối, công trình trên mạng lưới thoát nước; độ kín, lắng cặn tại các điểm đầu nối, hố ga và tuyến cống nhằm bảo đảm khả năng hoạt động liên tục của hệ thống, đề xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa, nạo vét, bảo trì và kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước;

- Công ty sẽ định kỳ thực hiện quan trắc chất lượng nước thải trong hệ thống thoát nước phù hợp với pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Công ty sẽ thiết lập quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải bảo đảm yêu cầu về kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định.

➤ **Quản lý bùn thải:**

- Bùn thải được thu gom, lưu giữ và vận chuyển đến các địa điểm đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép để xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định;

- Việc xử lý và tuần hoàn bùn thải trong hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở đã tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng bùn thải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các quy định về bảo vệ môi trường;

- Chủ cơ sở đã xây dựng Công trình xử lý nước thải và đã có các giải pháp thu gom và xử lý bùn thải phù hợp theo quy định.

➤ **Quy định về quản lý chất thải và phế liệu:**

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022. Do đó, công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung về quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại theo đúng quy định của Luật hiện hành.

Ngoài ra, theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Thúc đẩy phát triển và ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn trong suốt vòng đời sản phẩm từ thiết kế, sản xuất, phân phối, tiêu dùng đến quản lý chất thải; xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động về kinh tế tuần hoàn.

- Tập trung đầu tư cho quản lý chất thải rắn sinh hoạt ở các đô thị đặc biệt và đô thị loại I. Triển khai thực hiện phân loại tại nguồn và thu phí theo lượng chất thải rắn phát sinh để thúc đẩy giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế.

- Tăng cường giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn thông qua phát triển và ứng dụng các mô hình kinh tế chia sẻ, kinh doanh dựa trên nền tảng số, các dịch vụ cho thuê.

- Tăng cường đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị thu gom và hệ thống trạm trung chuyển ở các đô thị, mở rộng mạng lưới dịch vụ thu gom chất thải rắn ở khu vực nông thôn.

- Tổ chức thực hiện hiệu lực, hiệu quả các quy định về trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu trong thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ (EPR).

- Thúc đẩy phát triển mạnh ngành công nghiệp tái chế, hình thành các khu công nghiệp tái chế; khuyến khích đầu tư, xây dựng các cơ sở tái chế có công nghệ hiện đại; từng bước hạn chế các cơ sở tái chế thủ công, quy mô nhỏ, gây ô nhiễm môi trường ở các làng nghề.

- Thiết lập mạng lưới các cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung theo hướng liên vùng, liên tỉnh với công nghệ phù hợp theo từng vùng, miền. Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đồng xử lý, xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng; thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải, từng bước hạn chế chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt.

- Tăng cường giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, thu gom và xử lý chất thải nhựa. Từ sau năm 2025, không lưu hành và sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học tại các trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch; sau năm 2030 dừng sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa; thúc đẩy phát triển các sản phẩm, vật liệu thân thiện với môi trường để thay thế. Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam theo Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải rắn xây dựng, các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định về môi trường và yêu cầu kỹ thuật; giảm tồn thất sau thu hoạch trong nông nghiệp, giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải thực phẩm.

- Tiếp tục đẩy mạnh quản lý chất thải nguy hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và y tế; ngăn chặn hiệu quả tình trạng đổ chất thải nguy hại trái phép. Từng bước thực hiện phân loại, thu gom và xử lý chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt; chú trọng quản lý chất thải điện tử.

- Chủ cơ sở thực hiện đầy đủ các quy định theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 4/5/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố và bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật quy định phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý Chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở.

➤ **Quy định về quản lý khí thải:**

Chủ cơ sở đã rà soát và kiểm tra các hoạt động tại siêu thị về việc phát sinh bụi, khí thải để đảm bảo thực hiện nghiêm túc các biện pháp thu gom và xử lý khí thải theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 trước khi thải ra môi trường bên ngoài.

Ngoài ra, theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống giao thông công cộng, vận tải hành khách khối lượng lớn (MRT), hạn chế sự gia tăng phương tiện giao thông cá nhân ở các đô thị lớn. Tăng cường xây dựng, mở rộng diện tích công viên, cây xanh, giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn trong các đô thị và khu dân cư.

- Tăng cường kiểm soát khí thải đối với xe cơ giới, rà soát, hoàn thiện và ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; từng bước nâng cao tiêu chuẩn tiêu thụ nhiên liệu.

- Thúc đẩy sử dụng các phương tiện giao thông phi cơ giới, thân thiện với môi trường (xe đạp, xe điện, xe sử dụng nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo); xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường.

- Kiểm soát, ngăn chặn các vi phạm trong quản lý, hoàn thiện tiêu chuẩn để nâng cao chất lượng xăng dầu, chú trọng tiêu chuẩn dầu diesel; phát triển và ứng dụng rộng rãi nhiên liệu sinh học, nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường.

- Kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm bụi từ các công trình xây dựng đô thị; kiểm soát việc đốt phụ phẩm cây trồng ngoài đồng ruộng ở các vùng ven đô.

- Xây dựng lộ trình, tiến tới loại bỏ việc sử dụng bếp than trong sinh hoạt ở các đô thị. Xây dựng và áp dụng các quy định, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường không khí trong nhà.

2.1.2. Phân vùng môi trường:

Chủ dự án thực hiện đầy đủ các quy định theo Quyết định 16/2014/QĐ-UBND Về việc phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nước thải sau xử lý của trạm XLNT tại dự án được thoát ra Rạch Ông Búp.

➤ Hiện trạng chất lượng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực có thể chịu tác động do cơ sở

Hiện tại, cơ sở nằm trong Thành phố, xung quanh không có nhiều cây xanh và thảm thực vật, chỉ có các cây được trồng 02 bên đường và để lấy bóng mát ven đường, lọc không khí và tạo cảnh quan cây xanh cho khu vực.

- Hiện trạng môi trường đất

Hiện tại, cơ sở đã được xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của các hạng mục công trình tại, do đó hiện trạng môi trường đất của cơ sở không thay đổi so với nội dung trong hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- Hiện trạng môi trường nước:

Cơ sở tọa lạc trong khu vực của Thành phố Hồ Chí Minh và nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là Rạch Ông Búp (theo thực tế).

Hiện trạng nước trên rạch chưa ô nhiễm và không có chất thải rắn, không có xác động thực vật. Nên rạch vẫn có khả năng chịu tải và tiếp nhận nước thải của cơ sở.

Tuy nhiên trong quá trình hoạt động, nếu các chất ô nhiễm trong nước thải quá lớn, nếu vượt mức quy chuẩn cho phép khi thải vào nguồn tiếp nhận sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn tiếp nhận như:

- Tác động của nước thải bị ô nhiễm các chất hữu cơ dễ bị phân hủy: Chất hữu cơ dễ phân hủy trong nước thải (cacbonhydrat, protein, chất béo nguồn gốc động vật và thực vật) khi xả vào nguồn nước sẽ làm suy giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước dẫn đến suy thoái tài nguyên thủy sản và chất lượng nước cấp sinh hoạt.

- Tác động của nước thải bị nhiễm chất rắn lơ lửng: Chất rắn lơ lửng làm cho nước đục, có màu giảm độ oxy hòa tan trong nước. Tác nhân này hạn chế độ sâu tầng nước được ánh sáng

chiếu xuống, gây ảnh hưởng tới quá trình quang hợp của tảo, rong rêu,... Chất rắn lơ lửng cũng là tác nhân gây ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên thủy sinh đồng thời gây tác hại về mặt cảm quan (tăng độ đục nguồn nước) và gây bồi lắng lòng sông...

- Tác động của nước thải chứa nhiều chất dinh dưỡng (N, P): Nồng độ nitơ và photpho cao là điều kiện dư thừa chất dinh dưỡng dẫn đến sự phát triển bùng nổ các loài tảo (hiện tượng phú dưỡng hóa). Sau đó sự phân hủy tảo này lại hấp thụ rất nhiều oxy dẫn đến tình trạng kiệt oxy nguồn nước. Khi đó, sự phân hủy các chất hữu cơ trong nước sẽ diễn ra trong điều kiện thiếu khí hay kỵ khí dẫn đến việc sinh ra các khí gây ô nhiễm không khí như: H_2S , NH_3 , CH_4 ,... Ngoài ra, các loài tảo nổi trên mặt nước tạo thành lớp màng khiến cho bên dưới không có ánh sáng. Quá trình quang hợp của các thực vật tầng dưới bị ngưng trệ. Tất cả các hiện tượng trên gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước.

- Tác động của dầu mỡ động thực vật: Dầu mỡ là chất không tan trong môi trường nước, nhẹ hơn nước nên nổi trên mặt nước, dầu mỡ với nồng độ cao sẽ tạo thành lớp váng bao phủ toàn bộ diện tích bề mặt nước làm oxy trong không khí không khuếch tán vào trong nước, cản trở khả năng thâm nhập của ánh sáng và nhiệt độ vào trong nước. Nếu không giải quyết vấn đề này thì khả năng thiếu hụt oxy trong nước sẽ làm cho quá trình trao đổi chất và hoạt động sống của vi sinh vật dưới nước sẽ bị đe dọa. Ngoài ra dầu mỡ còn làm mất vẻ mỹ quan và tạo mùi khó chịu khi nước bị nhiễm dầu mỡ.

- Tác động của vi sinh vật: Các vi sinh vật có trong nước thải là các loại vi khuẩn, ký sinh trùng gây bệnh đặc biệt vi khuẩn gây bệnh và trứng giun sán thải vào nguồn tiếp nhận. Khi con người trực tiếp sử dụng nguồn nước nhiễm bẩn hay qua các nhân tố lây bệnh sẽ truyền dẫn các bệnh dịch cho người như bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả, các bệnh về đường ruột...

• Biện pháp giảm thiểu tác động đến chế độ thủy văn, thủy sinh, bồi lắng và lưu tốc dòng chảy của môi trường tiếp nhận nước thải:

+ Định kỳ nạo vét các hố ga, cống thoát nước mưa trong khu vực cơ sở, để đảm bảo nước mưa chảy tràn không có lẫn nhiều tạp chất gây ngập úng cục bộ và gây ô nhiễm môi trường nguồn tiếp nhận;

+ Đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra sau khi xử lý tại trạm xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Chất thải rắn: Giám sát việc quản lý chất thải rắn của toàn công ty, tuyên truyền ý thức cho nhân viên và thường xuyên nhắc nhở việc giữ vệ sinh chung, cũng như vứt rác đúng nơi quy định. Tuyệt đối không được vứt rác xuống rạch hiện hữu để tránh gây ô nhiễm môi trường nguồn tiếp nhận.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện nay, cơ sở đã hoàn thiện hạng mục trạm xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm tại Nhà máy sản xuất dệt, nhuôm công suất 4.800.000 m²/năm và hệ thống đang hoạt động ổn định tại cơ sở.

Hiện tại cơ sở được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1199/GP-STNMT-TNNKS ngày 06 tháng 12 năm 2021. Trong đó, có nội dung đánh giá khả năng tiếp nhận và khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận. Do đó, chủ cơ sở không thực hiện đánh giá lại nội dung khả năng chịu tải của môi trường.

Bên cạnh đó, định kỳ, Công ty phối hợp với Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu để lấy mẫu nước thải sau xử lý của cơ sở định kỳ để đánh giá chất lượng nguồn nước làm Báo cáo thường niên nộp lên cơ quan nhà nước (theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường 2023), kết quả quan trắc định kỳ năm 2023 được tổng hợp như sau:

Bảng 8. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tại cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả năm 2023				QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
			Tháng 9/2022	Tháng 12/2022	Tháng 7/2023	Tháng 12/2023		
1.	pH	-	6,35	6,51	7,05	6,81	5,5-9	5,5-9
2.	Độ màu		42,4	<21	77,2	34	200	150
3.	TSS	mg/L	53	26	23	48	50	50
4.	BOD ₅	mg/L	40	37	56	28	200	150
5.	COD	mg/L	74	89	51,3	73	100	100
6.	Clo dư	mg/L	KPH	<0,9	KPH	KPH	2	2
7.	Sắt	mg/L	1,35	KPH	0,47	KPH	--	5
8.	Đồng	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	0,1
9.	Crom (VI)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	--	1
10.	Crom III	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	--	2
11.	Dầu khoáng	mg/L	1,2	<0,9	<3	KPH	--	10
12.	Colifor m	MPN/100	2.500	2.600	460	2.700	--	5.000

(Kết quả quan trắc năm 2023)

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp, Cột B.
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải dệt nhuộm.

Nhận xét:

Dựa vào bảng kết quả phân tích mẫu nước thải tại các bảng trên so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B ta thấy tất cả giá trị của các thông số đo tại Cơ sở: “*Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm*” đều nằm trong giới hạn cho phép so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B. Qua đó cho thấy, trạm xử lý nước thải của cơ sở đã xử lý tốt nước khi xả ra nguồn tiếp nhận là Rạch Ông Búp.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Hiện tại, cơ sở đã hoàn thiện tất cả các công trình bảo vệ môi trường và hoạt động ổn định. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thiện như sau:

Bảng 9. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã được hoàn thiện

STT	Hạng mục	Tình Trạng
1	Hệ thống xử lý nước thải	Đã hoàn công theo bản vẽ hoàn công năm 2015
2	Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt	Đã xây dựng và hoạt động từ năm 2015
3	Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	
4	Kho lưu chứa chất thải nguy hại	
5	Khu vực xử lý khí thải công nghiệp	

(Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt)

Nội dung chi tiết các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thiện như sau:

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

3.1.1.1. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt:

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được xây dựng hoàn thiện tách riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt được tổng hợp như sau:

Bảng 10. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa

T	Công trình	Kết cấu	Kích thước (mm)	Chiều dài (m)	Số lượng (Cái)
1	Cống thoát nước D400	BTCT	Đường kính D400	1.500	-
2	Hố ga	BTCT	Dài x rộng x cao =800x800x1000	-	144
3	Hố ga đầu nối vào khu vực	BTCT	Dài x rộng x cao =1000x1000x1000	-	03

(Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt)

3.1.1.2. Số lượng, vị trí và quy trình vận hành từng điểm thoát nước mưa:

- Số lượng vị trí đầu nối nước mưa: 01 vị trí đầu nối nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu vực.

+ Vị trí đầu nổi (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°) có tọa độ là: X= 1.189.436; Y= 593.202;

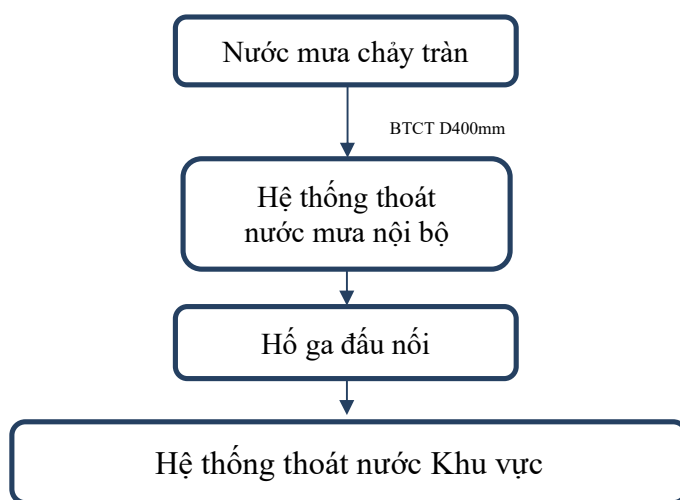
- Quy trình vận hành từng điểm thoát nước mưa:

+ Quy trình vận hành thoát nước mưa tại các cửa xả: Nước mưa tự chảy với vận tốc tối thiểu của cống thoát nước là $1/D$ (D là đường kính ống, đơn vị: mm), độ đầy của cống thoát nước thải không quá $0,6D$. Nước mưa tại cơ sở được đầu nổi vào hệ thống thoát nước mưa của Thành phố để đảm bảo việc sáo trộn nước mưa có tính phù hợp với tác động của điều kiện thoát nước của hệ thống thoát nước Khu vực.

+ Chủ đầu tư thực hiện giám sát khả năng tiêu thoát, điều hòa nước mưa, chống úng ngập cục bộ và bảo vệ môi trường tại cơ sở.

+ Tổng các hố ga tại hệ thống thu gom nước được định kỳ nạo vét để loại bỏ rác, cặn lắng. Bùn thải được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý đúng quy định.

3.1.1.3. Sơ đồ minh họa hệ thống thu gom, thoát nước mưa:



Hình 8. Sơ đồ minh họa hệ thống thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở

• **Thuyết minh quy trình:**

Nguồn số 1: Nước mưa chảy tràn được thu gom vào Hệ thống thoát nước mưa nội bộ bằng các tuyến cống bê tông cốt thép thu gom nước mưa với đường kính D400mm dài 1500m.

Nước mưa sau hệ thống thoát nước mưa nội bộ được đầu nổi vào hệ thống thoát nước Khu vực qua 01 hố ga đầu nổi.

Chủ cơ sở định kỳ nạo vét thông dòng chảy để nước mưa có thể tiêu thoát một cách triệt để, không gây ú đọng, ngập lụt.

Biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác: Không có.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn thải 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của cơ sở;
- Nguồn thải 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nhuộm vải;
- Nguồn thải 3: Nước thải từ nhà ăn;
- Nguồn thải 4: Nước phát sinh từ việc vệ sinh thùng rác sinh hoạt.
- Nguồn thải 5: Nước thải từ việc xả cặn lò hơi.

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải:

Công trình thu gom nước thải tại cơ sở không thay đổi so với nội dung của Quyết định số 51/QĐ-TNMT-CCBVM ngày 12 tháng 01 năm 2015 về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” của Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt tại Số 1044, Tỉnh Lộ 10, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hệ thống thoát nước thải của cơ sở là hệ thống thoát nước riêng biệt, độc lập với hệ thống thoát nước mưa.

Thông số kỹ thuật của công trình thu gom nước thải như sau:

Bảng 11. Thông số kỹ thuật từng tuyến thu gom nước thải

STT	Công trình	Kết cấu/ Vật liệu	Kích thước (mm)	Chiều dài (m)
	Ống thoát nước D90	uPVC	Đường kính D90mm	120
	Mương thu nước		DxH = 400mmx700mm	250
	Ống thoát nước D114	uPVC	Đường kính D114mm	116
	Tổng cộng			1.300

(Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt)

Phương án thu gom nước thải:

- Nguồn thải 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại sau đó về hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn thải 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình nhuộm vải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn thải 3: Nước thải từ nhà bếp của nhà ăn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn thải 4: Nước phát sinh từ việc vệ sinh thùng rác sinh hoạt được thu gom vào Hồ ga thu gom nước thải và về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn thải 5: Nước thải từ việc xả cặn lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải:

Thông số kỹ thuật của công trình thoát nước thải tại cơ sở như sau:

Bảng 12. Thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước thải

STT	Hạng mục	Kết cấu/ Vật liệu	Kích thước	Chiều dài (m)	Số lượng
1	Trạm XLNT công suất 450 m ³ /ngày đêm	BTCT	-	--	01 (hệ thống)
2	Ống thoát nước thải	Nhựa uPVC	Đường kính D200mm	10	01 (ống nước)
3	Điểm xả thải	BTCT	Đường kính D200mm	--	01 hố ga

(Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt)

Nước thải tại cơ sở được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm để xử lý. Chất lượng nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, K=1 và “QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận là Rạch Ông Búp qua 01 cửa xả.

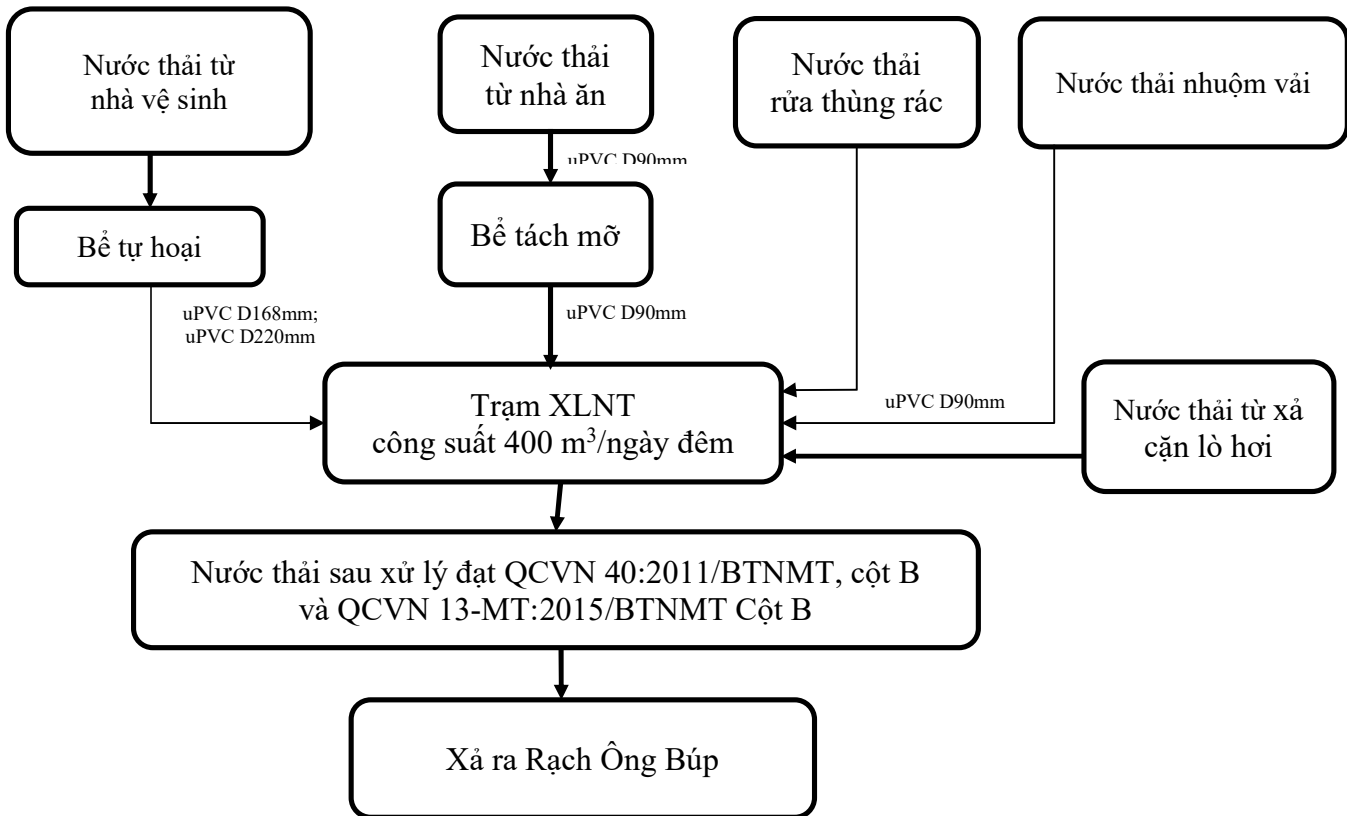
3.1.2.3. Điểm đầu nối nước thải sau xử lý:

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý được thoát vào Rạch Ông Búp qua 01 cửa xả.

Tọa độ xả nước thải: X= 1.189.436; Y= 593.202 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3⁰).

3.1.2.4. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải

Sơ đồ tổng thể hệ thống thu gom và thoát nước thải tại cơ sở được thể hiện như sau:



Hình 9. Sơ đồ mạng lưới thu gom và thoát nước thải

➤ **Thuyết minh quy trình:**

Nguồn thải 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại sau đó về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nguồn thải 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình nhuộm vải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nguồn thải 3: Nước thải từ nhà bếp của nhà ăn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nguồn thải 4: Nước phát sinh từ việc vệ sinh thùng rác sinh hoạt được thu gom vào Hồ ga thu gom nước thải và về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nguồn thải 5: Nước thải từ việc xả cặn lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.1.2.5. Biện pháp thu gom và thoát nước thải khác (nếu có): Không có

3.1.3. Công trình xử lý nước thải

3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt

❖ **Bể tự hoại:**

+ Nước thải từ nhà vệ sinh của cơ sở sẽ được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được xây dựng riêng biệt của từng khu nhà vệ sinh của các nhà xưởng, sau đó, nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải nội bộ và về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm.

+ Hiện tại, cơ sở “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm ” đã xây dựng 01 bể tự hoại được bố trí tại các nhà xưởng như sau:

STT	Số lượng bể tự hoại	Thể tích (m ³)	Ghi chú
1	01 bể	60	Đã hoàn thiện

(Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt)

❖ **Trạm xử lý nước thải tập trung:**

Vị trí xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung: Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm được bố trí xây dựng tại phía Bắc của cơ sở.

Trạm xử lý nước thải tập trung có công suất 450 m³/ngày đêm đã được xây dựng hoàn thiện và đã hoàn thành công tác nghiệm thu để đưa vào sử dụng giữa các bên liên quan bao gồm Chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

3.1.3.2. Quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành

3.1.3.2a. Quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành của Bể tự hoại:

(1). Chức năng của bể tự hoại:

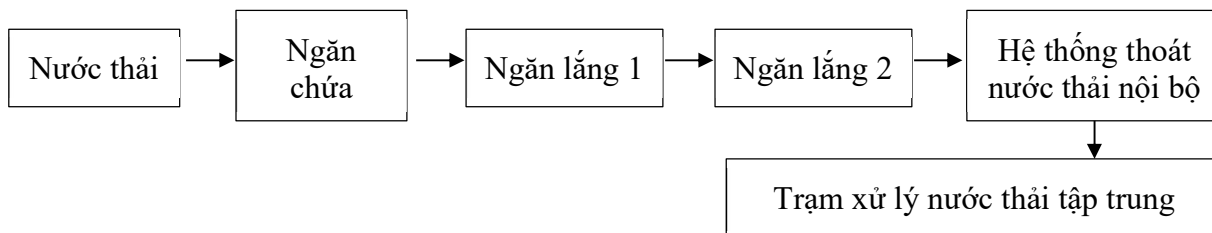
Xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ các nhà xưởng trước khi vào hệ thống thoát nước thải nội bộ và thoát vào trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

(2). Quy mô, công suất:

Quy mô thể tích Bể tự hoại 60 m³.

(3). Công nghệ, quy trình vận hành bể tự hoại:

- **Công nghệ:** Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn thể hiện trong hình:



Hình 10. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

- **Quy trình vận hành:**

+ Ngăn chứa: Đây là nơi chứa các chất thải từ sinh hoạt. Khi xả nước, chất thải theo đường ống trôi xuống ngăn chứa, đợi các vi sinh vật phân hủy thành bùn. Một số nơi thiết kế diện tích ngăn chứa bằng với 2 ngăn còn lại.

+ Ngăn lắng 1: Những chất thải không thể phân hủy được ở ngăn chứa sẽ được đưa vào ngăn lắng 1, chẳng hạn như kim loại, tóc, vật cứng...nước thải sau ngăn lắng 1 được tự chảy về ngăn lắng 2. Tại đây, lượng chất rắn lơ lửng sẽ giảm xuống 45-65%.

+ Ngăn lắng 2: Những chất thải không thể phân hủy được ở ngăn lắng 1 sẽ được đưa vào ngăn lắng 2 để lắng xuống đáy, tại đây, lượng chất rắn lơ lửng sẽ giảm xuống 85-90%. Nước thải sau ngăn lắng 2 được thoát vào hệ thống thoát nước nội bộ và đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại được dẫn về trạm xử lý tập trung công suất 450 m³/ngày đêm của cơ sở.

3.1.3.2b. Quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành của Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Hiện tại, Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện trạm xử lý nước thải tập trung với công suất thiết kế là 450 m³/ngày đêm được đặt tại phía Bắc của cơ sở theo Quyết định số 51/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 12 tháng 01 năm 2015 về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” của Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt.

(1). Chức năng của trạm XLNT tập trung:

Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm tại cơ sở đáp ứng xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở.

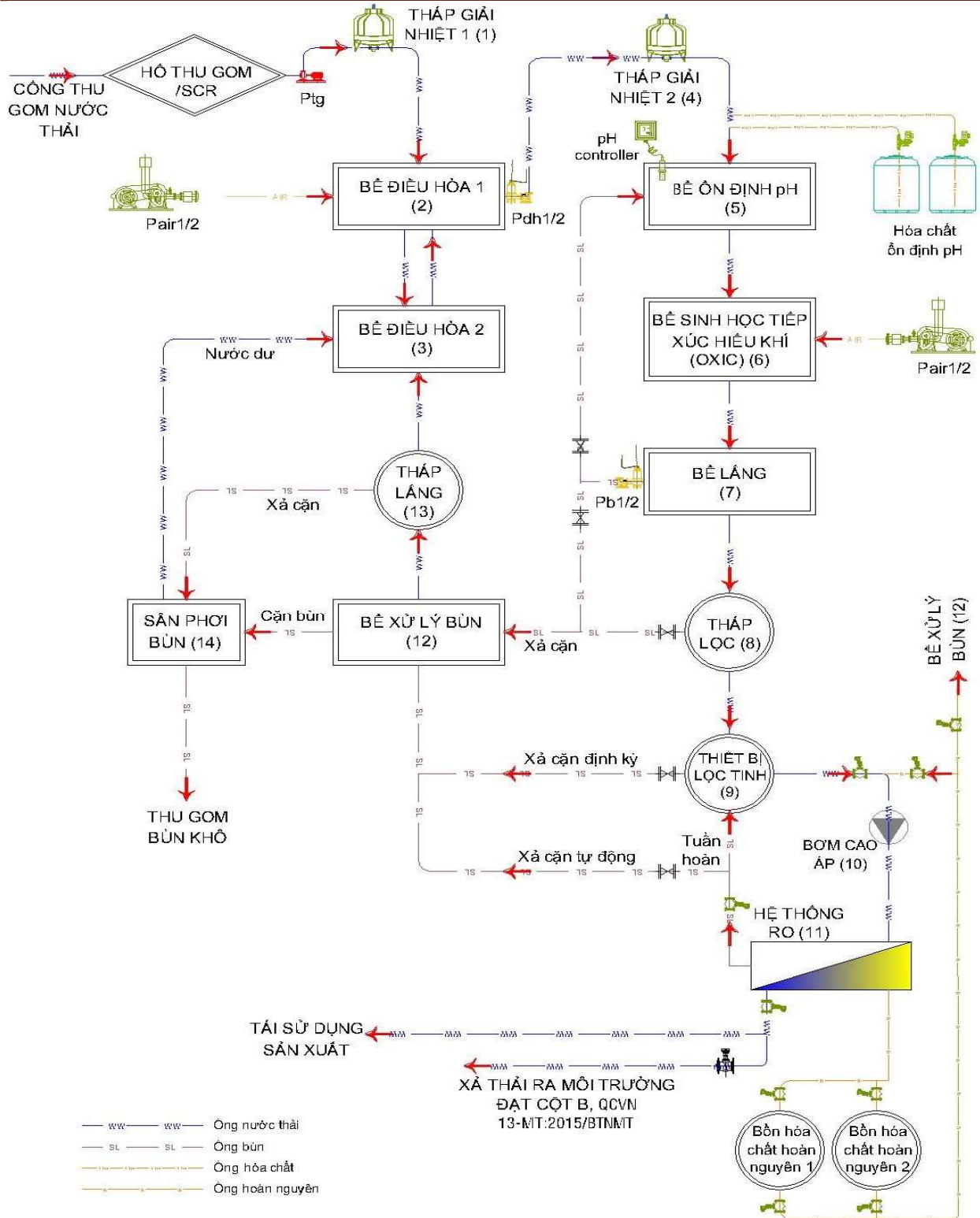
(2). Quy mô, công suất:

Công suất hệ thống xử lý nước thải tối đa theo thiết kế và xây dựng là 450 m³/ngàyđêm.

(3). Công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm với quy trình như sau:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường



Hình 11. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm

❖ THUYẾT MINH CÔNG NGHỆ:

Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy bao gồm 02 nguồn sau:

- **Nước thải sinh hoạt** (sau bể tự hoại) theo hệ thống thu gom dẫn về hố ga thu gom nước thải, sau đó được bơm về bể thu gom.

- **Nước thải từ nhà ăn** theo hệ thống thoát nước chảy về hố thu gom. Sau đó, lượng nước này được bơm sang bể tách bỏ dầu nhằm hạn chế tối đa lượng dầu mỡ còn sót lại gây ảnh hưởng đến đường ống, làm nghẹt bơm và giảm hiệu quả xử lý của các công trình sinh học phía sau.

Dòng nước thải sinh hoạt được hòa trộn với dòng nước thải sau tách dầu mỡ tại bể điều hòa.

- Toàn bộ nước thải của nhà máy được thu gom theo cống riêng, tập trung về Bể thu gom /SCR. Tại đây, song chắn rác, có nhiệm vụ loại bỏ các chất hữu cơ, vô cơ có kích thước lớn, như bao nilông, vải vụn, cùi, sỏi đá... nhằm tránh gây hư hại bơm hoặc tắc nghẽn các công trình phía sau. Sau đó, nước thải được bơm lên tháp giải nhiệt 1 (1) và xuống bể điều hoà số (2) của hệ thống xử lý, mực nước trong bể được kiểm soát theo chế độ phao tự động.

Tại đây, nước thải được xử lý liên tục qua 4 giai đoạn sau:

➤ **Giai đoạn 1: Giải nhiệt /điều hoà nước thải**

Nhiệm vụ: giải nhiệt, điều hoà lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải, tránh hiện tượng quá tải vào các giờ cao điểm, giúp hệ thống xử lý làm việc ổn định đồng thời giảm kích thước các công trình đơn vị.

- Nhờ sự kết hợp đặc biệt giữa tháp giải nhiệt và hấp thụ khí trời, sẽ làm xáo trộn nước thải, đồng thời cung cấp oxy nhằm giảm một phần BOD, tăng khả năng tiếp xúc của các chất bẩn.
- Cuối bể điều hoà, được lắp đặt máy bơm nước thải: trung chuyển nước thải theo lưu lượng ổn định đến giai đoạn xử lý phía sau.

➤ **Giai đoạn 2: Ổn định độ pH**

Nước thải từ bể điều hoà được bơm với lưu lượng ổn định lên tháp giải nhiệt 2 (4), nhằm giảm nhiệt độ lần 2 trong nước thải, đồng thời cung cấp một lượng oxy vào nước thải.

Tiếp theo nước thải tự chảy xuống Bể ổn định pH, số (5). Tại đây, thiết bị pH controller sẽ đo liên tục độ pH của nước thải, đồng thời điều khiển hệ thống bơm định lượng dung dịch hóa chất H_2SO_4 và $NaOH$ vào nước thải, nhằm đảm bảo ổn định độ pH của nước thải luôn nằm trong khoảng 6.5 - 8.0 giúp cho quá trình xử lý phía sau luôn được hiệu quả.

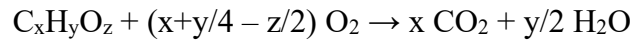
➤ **Giai đoạn 3: Xử lý sinh học:**

Tiếp theo nước thải tự chảy qua Bể sinh học hiếu khí tiếp, số (6): Tại đây, quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học hiếu khí tiếp xúc được diễn ra.

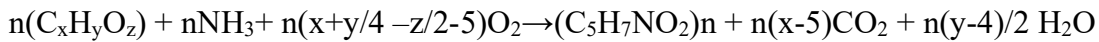
Quá trình xử lý các chất bẩn hữu cơ, vô cơ xảy ra nhờ hoạt động xáo trộn của oxy (*được cung cấp từ máy thổi khí*) với bùn hoạt tính, bên hệ thống giá thể bám dính, các vi sinh vật hiếu

khí nhóm vi khuẩn tự dưỡng và dị dưỡng sẽ phát triển và phân hủy các chất ô nhiễm trong nước thải thành CO₂, H₂O.... đồng thời chuyển hóa thành bông bùn sinh học - quần thể vi sinh vật hiếu khí. Điều kiện cấp khí và chất nền được đảm bảo trong bể các quá trình sẽ được diễn ra như sau:

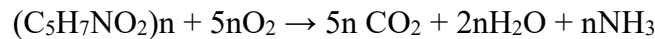
Oxy hóa các chất hữu cơ:



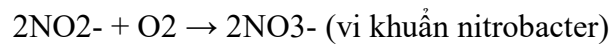
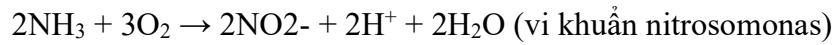
Tổng hợp sinh khối tế bào:



Tự oxy hóa tế bào (phân hủy nội bào):



Quá trình nitrit hóa:

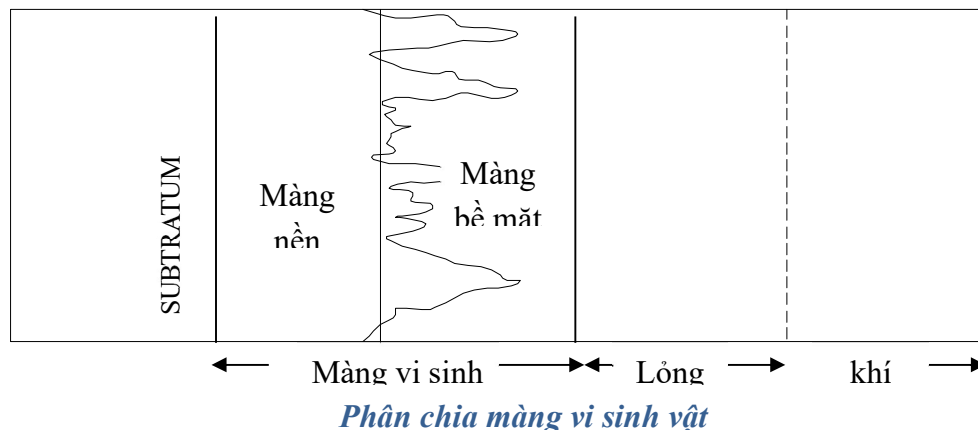


Tổng phản ứng oxy hóa amoni:

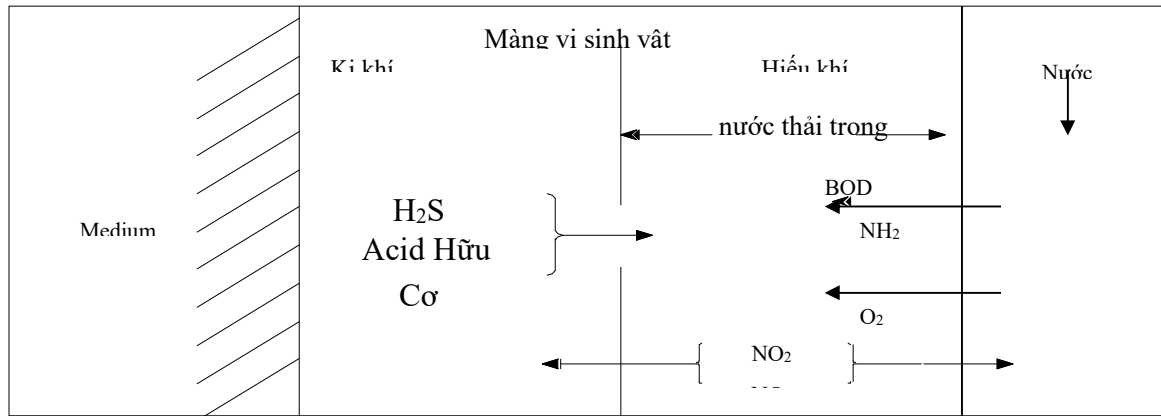


Bể này có dạng hình chữ nhật, hàm lượng bùn hoạt tính và nhu cầu oxy đồng nhất trong toàn bộ thể tích bể. Với ưu điểm chịu được quá tải rất tốt. METCALF EDDY (1991) đưa ra tải trọng thiết kế khoảng 0.8-2.0 kg BOD₅/m³.ngày với hàm lượng bùn MLSS \cong 2.000 - 4.000 mg/L, tỉ số F/M 0.1-0.5.

Quá trình màng vi sinh vật bám dính là một trong những quá trình xử lý nước thải bằng sinh học, vi sinh vật cố định dính bám và phát triển trên bề mặt vật liệu đệm dạng rắn tạo thành các lớp màng sinh học (biofilms). Trong quá trình hoạt động vi sinh vật tiếp xúc với nước thải và tiêu thụ cơ chất (chất hữu cơ, dinh dưỡng, khoáng chất) có trong nước thải và làm sạch nước.



Lớp màng vi sinh vật phát triển dính bám trên bề mặt vật liệu đệm (giá thể sinh học tiếp xúc). Lớp màng vi sinh (microbial films) được chia thành hai lớp: lớp màng nền (base film) và lớp màng bề mặt (surface film)



Cấu tạo màng vi sinh vật

Trong màng vi sinh luôn tồn tại đồng thời vi sinh vật kỵ khí và vi sinh vật hiếu khí, do chiều sâu của lớp màng lớn hơn nhiều so với đường kính của khối vi sinh vật, oxy hoà tan trong nước chỉ khuếch tán vào gần bề mặt màng và làm cho lớp màng phía ngoài trở thành hiếu khí, còn lớp màng bên trong không tiếp xúc được với oxy trở thành lớp màng kỵ khí.

Nước thải sau khi được xử lý tại các bể sinh học số (6), sẽ tự chảy về bể lắng ly tâm số (7). Tại đây, theo nguyên tắc trọng lực, quá trình tách pha rắn - lỏng sẽ được diễn ra, phần nước tự chảy về tháp lọc (8), phần bùn sinh học lắng ở đáy bể được bơm tuần hoàn về các bể sinh học để duy trì mật độ sinh khối của hệ thống, phần bùn dư được xả định kỳ về bể xử lý bùn (12).

➤ Giai đoạn 4: Lọc thẩm thấu

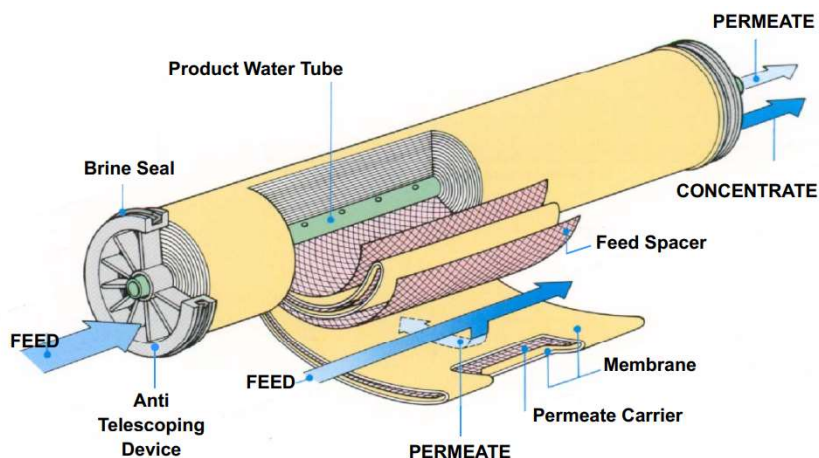
Tiếp theo nước thải tự chảy về các tháp lọc (8). Với cấu tạo đặc biệt của tháp quá trình tách pha rắn - lỏng được diễn ra nhanh chóng. Phần nước trong dâng lên miệng tháp tự chảy về thiết bị lọc tinh (9). Phần cặn bẩn lắng ở đáy tháp được xả định kỳ về bể xử lý bùn (12).

Tiếp theo nước thải tự chảy qua thiết bị lọc tinh (9). Tại đây, các phin lọc sẽ loại bỏ triệt để các chất kích thước > 0.5MC, giảm triệt để tổng TSS trong nước thải. Sau đó, nước tiếp tục qua bơm tăng áp (10). Với áp lực cao nước thải được đẩy vào hệ thống thẩm thấu ngược (11).

Tại đây, bằng phương pháp thẩm thấu ngược, sẽ khử các ion (+) /(-), độ dẫn điện EC < 4 ($\mu\text{S}/\text{cm}$), các hạt keo, loại bỏ triệt để phần cặn bẩn có kích thước siêu nhỏ mắt thường không thể nhìn thấy được và màu trong nước thải. Nước sau xử lý đạt QCVN 02: 2009/ BYT về quy chuẩn nước sạch sinh hoạt, để tái sử dụng cho mục đích sản xuất riêng. Khi nhu cầu không cần hay dư sẽ được xả thải ra môi trường.

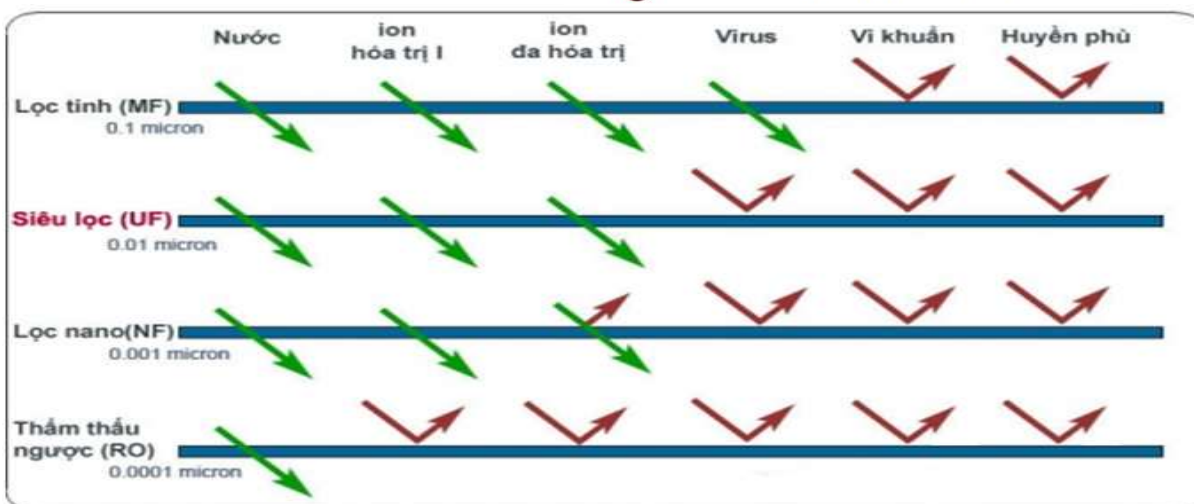
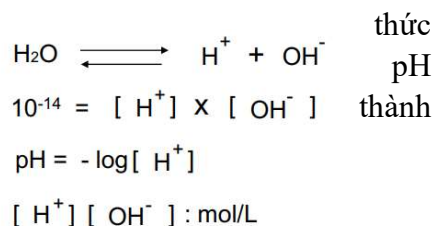
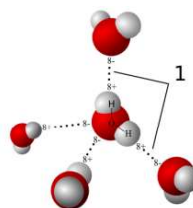
Thẩm thấu ngược (Reverse Osmosis Membrane) được sản xuất từ chất liệu Polyamit. Công nghệ này được phát minh và nghiên cứu từ những năm 50 của thế kỷ trước. Sau đó, phát triển hoàn thiện vào thập niên 70. Đầu tiên nó được nghiên cứu và ứng dụng chủ yếu cho lĩnh vực hàng hải và vũ trụ của Hoa Kỳ. Sau này công nghệ được ứng dụng rộng rãi vào trong đời

sống và sản xuất, như sản xuất nước uống, cung cấp nước tinh khiết cho sản xuất thực phẩm, dược phẩm, phòng thí nghiệm hay y tế ...



Cấu tạo màng thẩm thấu ngược (Reverse Osmosis Membrane)

Nước là một loại hóa chất có công phân tử là H_2O , có độ pH thay đổi từ 0-14, trung tính $pH=7$. Quá trình phân ly tạo H^+ và OH^- , có công thức cấu tạo là:



Khả năng lọc ion và vi khuẩn của các loại lọc

Màng thẩm thấu ngược hoạt động trên cơ chế chuyển động của các phân tử nước nhờ áp lực nén của máy bơm cao áp tạo ra một dòng chảy mạnh (đây có thể gọi là quá trình phân ly trong chính dòng nước nhờ áp lực cao) đẩy các thành phần hóa học, các ion kim loại, tạp chất... có trong nước chuyển động mạnh văng ra vùng có áp lực thấp, hay trôi theo dòng nước ra ngoài theo đường thải (giống như nguyên lý hoạt động của thận người). Trong khi đó các phân tử nước sạch thì lọt qua các mắt lọc có kích cỡ siêu nhỏ $\leq 10^{-4}$ micromet nhờ áp lực dư, với kích cỡ mắt

lọc này thì toàn bộ các thành phần ion kim loại, huyền phù, cặn bẩn và các loại vi khuẩn đều không thể lọt qua.

Lõi lọc được cấu thành bởi các cụm (module) màng lọc được cuộn tròn lại, mỗi một cụm (module) màng lọc bao gồm một màng dẫn nước sạch, một màng lọc thẩm thấu ngược và một màng dẫn nước vào. Những màng trên được xếp chồng lên nhau và quấn quanh ống thu hồi nước sạch trung tâm. Kênh nước sạch được hình thành từ mặt trong liền kề của màng lọc thẩm thấu ngược.

➤ **Giai đoạn: Xử lý bùn – cặn:**

Bùn cặn phát sinh từ các giai đoạn xử lý, gồm:

- Bể lắng ly tâm (7) => bơm xả cặn định kỳ về bể xử lý bùn (12);
- Tháp lọc (8) => mở van xả cặn đáy tháp định kỳ về bể xử lý bùn (12);
- Hệ thống thẩm thấu ngược (11) => xả cặn, rửa lọc tự động định kỳ về bể xử lý bùn (12);
- Hệ thống hóa chất hoàn nguyên => xả cặn bỏ định kỳ về bể xử lý bùn (12);

Toàn bộ bùn – cặn phát sinh trong quá trình xử lý nước thải được tập về bể xử lý bùn (12). Tiếp theo bùn được bơm lên tháp lắng (13), nhằm tách pha rắn – lỏng cho bùn. Phần nước thải tách từ bùn tự chảy về bể điều hòa (3) để đưa vào xử lý lại. Phần cặn bẩn được xả đáy lên sân phơi bùn (14). Nhằm cô đặc, làm khô bùn và được thugom định kỳ.

Nước thải sau xử lý được đầu nổi thoát ra Rạch Ông Búp qua 1 cửa xả.

Hình ảnh thực tế trạm xử lý nước thải:





Hình 12. Hình ảnh thực tế trạm xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm

*** Hiệu quả xử lý nước thải**

Hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải sau khi xử lý đạt 90-95%, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn quy định.

Hiệu quả xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải dựa vào hiệu suất xử lý nước thải (%) của các bể xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung. Hiệu quả xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải theo thực tế như sau:

Bảng 13. Hiệu quả xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải

Tên bể	Thông số	Theo thực tế		
		Đầu vào (mg/l)	Đầu ra (mg/l)	Hiệu suất xử lý %
Bể điều hòa	COD	550	73	86,7
	BOD	450	28	93,8
	TSS	300	48	84
Bể hiếu khí	COD	250	73	70,8
	BOD	150	28	81,3
	TSS	250	48	80,8

(Kết quả quan trắc nước thải ngày 19 tháng 12 năm 2023)

(4) Quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình xử lý nước thải:

Vận hành hệ thống xử lý nước thải: Hiện nay, Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm và đang được đơn vị có chuyên môn vận hành ổn định. Do đó, sau khi được cấp Giấy phép môi trường, cơ sở đi vào hoạt động ổn định thì Chủ cơ sở sẽ phân công cán bộ nội bộ tiếp tục vận hành hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

Giải pháp quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải: Hiện tại, Chủ dự án đang vận hành ổn định trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm của cơ sở. Các công tác

quản lý vận hành được thực hiện theo hồ sơ hướng dẫn vận hành gồm các công đoạn: kiểm tra đường ống, van khóa, tủ điều khiển, pha hóa chất, kiểm tra máy móc thiết bị, kiểm tra vi sinh, kiểm tra bùn, bổ sung dinh dưỡng cho bùn, thường xuyên hút bùn và tuần hoàn nước của bể chứa bùn về hệ thống xử lý, đo pH, nhiệt độ; ghi nhật ký vận hành, kiểm tra hố ga đầu nổi thoát nước thải,... Các công tác quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải được cán bộ có chuyên môn lĩnh vực môi trường thực hiện để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đạt quy chuẩn xả thải theo quy định. (Nhật ký vận hành đính kèm phụ lục của báo cáo).

Ngoài ra, chủ dự án đã trang bị thiết bị kiểm tra nhanh một số chỉ tiêu ô nhiễm của nước thải như pH, Amoni, thiết bị đo mực nước thải tại các bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tần suất kiểm tra nhanh là 01 lần/ngày.

Bên cạnh đó, nếu nước thải đầu ra không đạt Quy chuẩn cho phép thì chủ đầu tư sẽ rà soát hệ thống và cải tạo vận hành nếu hệ thống không đáp ứng khả năng xử lý nước thải, đồng thời chủ đầu tư cam kết sẽ chịu trách nhiệm trước kết quả phân tích nước thải đầu ra tại cơ sở.

3.1.3.3. Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng tại trạm xử lý nước thải

Lượng hóa chất chủ yếu sử dụng cho trạm xử lý nước thải chủ yếu là Chlorine để khử trùng sau bể lắng sinh học, dung dịch NaOH.

Lượng hóa chất sử dụng thực tế trung bình trong 1 tháng được tổng hợp theo Nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải năm 2023 được tổng hợp như sau:

Bảng 14. Tổng hợp hóa chất sử dụng thực tế cho trạm xử lý nước thải

STT	Thời gian	Chlorine (lít/tháng)	NaOH (Kg/tháng)
1	Năm 2022	60	4,2
2	Năm 2023	58	4,0

(Nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải năm 2022-2023)

Từ bảng tổng hợp hóa chất sử dụng thực tế cho trạm xử lý nước thải trung bình trong 1 tháng tại cơ sở là:

+ NaOH: 4,2kg/tháng (năm 2022); 4,0 kg/tháng (năm 2023);

+ Chlorine: 60 lít/tháng (năm 2022); 58 lít/tháng (năm 2023).

3.1.3.4. Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành:

a. Định mức tiêu hao điện năng:

Cơ sở tính định mức tiêu hao điện: Định mức điện năng tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải dựa vào công suất các máy móc thiết bị lắp đặt trong hệ thống và thời gian các máy móc thiết bị hoạt động.

Lượng điện tiêu thụ thực tế của các máy móc thiết bị trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải theo nhật ký vận hành năm 2022 -2023 là 4.200 kWh /tháng.

b. Định mức hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành:

Nhu cầu sử dụng hóa chất thực tế được tổng hợp:

+ NaOH: 4,2kg/tháng (năm 2022); 4,0 kg/tháng (năm 2023);

+ Chlorine: 60 lít/tháng (năm 2022); 58 lít/tháng (năm 2023).

3.1.3.5. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý

Nước thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt. Toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm.

Nước thải được xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, K=1 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B.

3.1.3.6. Máy móc thiết bị được lắp đặt của trạm xử lý nước thải:

Danh mục máy móc thiết bị của trạm xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm được thể hiện như sau:

Bảng 15. Danh mục máy móc thiết bị và của trạm xử lý nước thải

STT	Hạng mục/Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng
1.	Bơm thu gom nước thải (bơm hiện hữu) - loại bơm trục ngang - Bơm thu gom, công suất 10Kw/3p/380V/50Hz	bộ	1
2.	Tháp giải nhiệt - Cooling tower (1) - Vỡ tháp: composite - Vật liệu giải nhiệt đồng bộ theo thiết bị - Công suất: Qmax=30m ³ /h - Linh kiện, phụ kiện lắp đặt theo cùng	bộ	1
3.	Bơm nước thải điều hòa - loại bơm chìm nước thải - Công suất: Q=25m ³ /h, h=10mm, P=1.5kw, 380V, 50Hz - Cấp bảo vệ: IP55 - Vật liệu: gang/inox - Linh kiện, phụ kiện lắp đặt theo cùng	bộ	2
4.	Hệ thống phân phối khí điều hòa - Ống chính D114/42/27mm - Vật liệu: STK=>uPVC - Đĩa mịn phân phối khí D100 - Linh kiện, phụ kiện lắp đặt theo cùng	hệ	1
5.	Tháp giải nhiệt - Cooling tower (2) - Vỡ tháp: composite - Vật liệu giải nhiệt đồng bộ theo thiết bị	bộ	1

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Hạng mục/Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng
	- Công suất: Qmax=30m3/h - Linh kiện, phụ kiện lắp đặt theo cùng		
6.	Thiết bị pH controller - Monitor - adapter: loại 2 ngưỡng - Bộ chuyển đổi tín hiệu và hiển thị - Bộ cảm biến pH - Bộ cảm biến pH - Thang đo: 0 -14 pH - Thang nhiệt: 0...110oC - Điện áp: 230V-50Hz - Tín hiệu đầu ra: 1x20mA - Senso tín hiệu - Linh kiện, phụ kiện lắp đặt theo cùng	bộ	1
	Hệ thống pha chế và tiêu thụ hóa chất: +CC-LĐ Bồn pha chế và tiêu thụ hóa chất - Vật liệu: Composite - Dung tích: 1500lít	bộ	4
7.	+CC-LĐ Bơm hóa chất - Công suất: Q=60l/h, H=2.5bar - Điện áp: 1pha, 220V, 50Hz - Cấp bảo vệ: IP65 - Nhiệt độ: 0 to 50°C (32 to 122°F)	bộ	4
	+Hệ thống cấp nước - khí hòa trộn hóa chất	bộ	1
	+Ổng hóa chất, khớp nối, van hóa chất... - Linh kiện, phụ kiện lắp đặt theo cùng	cụm	1
8.	Máy thổi khí - Loại: Airblower - Model: RSS 80 - Công suất: Q=7m3/min, H=6000mmAq - Điện áp: P=11Kw (15HP), 3pha, 380V, 50Hz - Cấp bảo vệ: IP55- Vật liệu: gang - Linh kiện, phụ kiện lắp đặt theo cùng	bộ	2
9.	Hệ thống phân phối khí sinh học 2 bể - Ống chính D114/42/27mm - Vật liệu: STK=>uPVC - Đĩa mịn phân phối khí D270 - Linh kiện, phụ kiện lắp đặt theo cùng	hệ	1
10.	Vật liệu tiếp xúc sinh học - Loại: vật liệu sinh học chuyên dụng - Kích thước: LxW= 1x0.5m, ghép liền khối	m3	60

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Hạng mục/Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PE - Kích thước lắp đặt: (7.1*2.9+4.2*3.9)1.5m - Vật liệu: Inox, sợi liên kết nhựa - Khối lượng: theo kích thước bề - Linh kiện, phụ kiện lắp đặt theo cùng. 		
11.	<ul style="list-style-type: none"> Ống lắng trung tâm - Kiểu: phân tán đều - Kích thước: DxH= 800/1200x2000m - Thanh chịu lực, thép U - Đầu nối ống dẫn lưu - Vật liệu: INOX, phụ kiện lắp đặt - Linh kiện, phụ kiện lắp đặt theo cùng 	bộ	1
12.	<ul style="list-style-type: none"> Bơm tuần hoàn / bơm bùn nước thải - loại bơm chìm nước thải - Công suất: Q=25m³/h, h=10mm, P=1.5kw, 380V, 50Hz - Cấp bảo vệ: IP55 - Vật liệu: nhựa/ hợp kim nhôm - Linh kiện, phụ kiện lắp đặt theo cùng 	bộ	4
13.	<ul style="list-style-type: none"> Tháp lọc (8) - Vật liệu: Thép bọc Epoxy chống rỉ - Công suất: Q_{max}=25m³/h - Kích thước: DxH=1600x3500mm - Cầu thang công tác, sơn chống rỉ và sơn màu bên ngoài - Liên kết: mặt bích - Vật liệu: hạt lọc nhẹ, d=5-6mm - Kiểu lọc: lọc tiếp xúc - Định tâm, pass đỡ, bích nối.. - Khớp nối, rút, bulone ... - Linh kiện, phụ kiện lắp đặt theo cùng 	tháp	3
14.	<ul style="list-style-type: none"> Thiết bị lọc tinh (9) Bồn lọc tinh - Loại phin lọc nhiều lõi - Vật liệu: inox - Công suất: Q=25m³/h/bộ - Xuất xứ: Việt Nam 	bộ	4

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Hạng mục/Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng
	Lõi lọc tinh - Loại sợi quấn - Vật liệu: Polypropylene - Công suất: Q=25m ³ /h/bộ - Cỡ lọc: 1MC - Kích thước 20 inches Bigblue - Chịu nhiệt : 120°C - Áp lực (kg/cm ²): 1.03 - 2.41 - Xuất xứ: Aquapro /Korea	bộ	4
	Van công nghệ điều khiển hệ thống lọc tinh và rửa lọc tự động - Valve cửa tay gạt / Taiwan - Valve điện từ loại thường đóng / Korea - Đồng hồ áp lực, van chỉnh áp /Korea	cái	2
	Vật tư và phụ kiện lắp đặt thiết bị lọc tinh -Vật liệu: inox - Mặt bích, Khớp nối, Co, cút, bulone ... - Phao mực nước, dây tín hiệu ... - Xuất xứ: VN	bộ	4
	Bơm tăng áp (10) Bơm lọc - Loại bơm trục đứng - loại đa tầng cánh - cao áp - Công suất: Q=50m ³ /h, H=106m - Cấp bảo vệ: IP55 - Vật liệu: guồng, cánh inox - Xuất xứ: Seoca /Taiwan		
15.	Van công nghệ lắp đặt và điều khiển tự động máy bơm - Check Valve - Valve cửa tay gạt - Valve điện từ loại thường mở - Valve điện từ loại thường đóng - Đồng hồ áp lực - Xuất xứ: Taiwan /Korea	cái	2
	Vật tư và phụ kiện lắp đặt máy bơm cao áp -Vật liệu: inox - Mặt bích, Khớp nối, Co, cút, bulone ... - Phao mực nước, dây tín hiệu ...	bộ	2
16.	Thiết bị lọc màng Màng lọc	màng	28

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Hạng mục/Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng
	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: polyamit chịu áp cao - Ngưỡng pH làm việc: 3-10 / rửa màng: 2-12 - Diện tích bề mặt: 400ft² (37m²) - Áp lực làm việc tối đa: 600psi (41.4kgf/cm²) - Áp lực làm việc làm việc trung bình: 150psi (10.3kgf/cm²) - Lưu lượng nước cấp tối đa: 75GPM/unit (17m³/h/unit) - Nguyên lý lọc: thẩm thấu ngược - Xuất xứ: Keensen - Vontron 		
	Võ màng <ul style="list-style-type: none"> - Loại: võ đôi - Áp lực làm việc tối đa: 600psi (41.4kgf/cm²) - Vật liệu: hợp chất composite chuyên dụng - Xuất xứ: Chihon 	bộ	14
	Van công nghệ điều khiển hệ thống lọc màng và rửa lọc tự động <ul style="list-style-type: none"> - Valve cửa tay gạt - Valve điện từ loại thường mở - Valve điện từ loại thường đóng - Đồng hồ áp lực - Xuất xứ: Taiwan /Korea 	cái cái cái cái	7 4 5 8
	Vật tư và phụ kiện lắp đặt thiết bị màng <ul style="list-style-type: none"> - Khóa, ngàm liên kết, ron cao su, khớp nối động... - Inox, đồng bộ theo nhà sản xuất 	bộ	14
17.	Bồn hoàn nguyên 1 và 2 Bồn trao đổi rửa lọc định kỳ <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Composite - Dung tích: 10.000lít 	bồn	1
	Van công nghệ điều khiển hệ thống bồn rửa lọc định kỳ <ul style="list-style-type: none"> - Valve cửa tay gạt - Valve điện từ loại thường đóng Hệ thống bổ sung nước sạch, axit rửa lọc tự động	cái cái bồn	2 2 1
	Phụ kiện ống, van, đầu nối lắp đặt bồn, van xả...	bồn	1
	Thiết bị điều khiển và vận hành Hệ thống xử lý nước thải +Tủ điện điều khiển tự động <ul style="list-style-type: none"> - Vỏ tủ: thép, sơn tĩnh điện, loại chống nước - Thiết bị LG - Chế độ điều khiển: MAN-OFF-AUTO 	bộ	1
18.	+Linh kiện và đường điện điều khiển nội bộ hệ thống	Hệ thống	1
	+Linh kiện và đường ống công nghệ nội bộ hệ thống	Hệ thống	1
	+Hóa chất, dinh dưỡng vận hành hệ thống và bàn giao	Hệ thống	1
	+Cung cấp-nuôi cây vi sinh hiếu khí hệ thống	Hệ thống	1

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Hạng mục/Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng
19.	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý +đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý - Loại: đồng hồ từ tính chuyên dụng đo lưu lượng nước thải - Vật liệu: gang - Thông số kỹ thuật: DN100	cái	1
	+các Phụ kiện, vật tư lắp đặt - Mặt bích, Khớp nối, ron cao su, Bulone ... - Ống uPVD D114mm, phụ kiện, keo dán ...	cụm	1

(Thuyết minh công nghệ hệ thống xử lý nước thải)

3.1.3.7. Hệ thống quan trắc tự động, liên tục

Theo Quy định tại Phụ lục XXVIII, Nghị định 08/2022/NĐ-CP: cơ sở (trừ cơ sở thuộc Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP) phát sinh nước 450 m³/ngày đêm trở lên thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục. Do đó, tại cơ sở phát sinh nước thải tối đa là 130 m³/ngày đêm, nên cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động liên tục.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

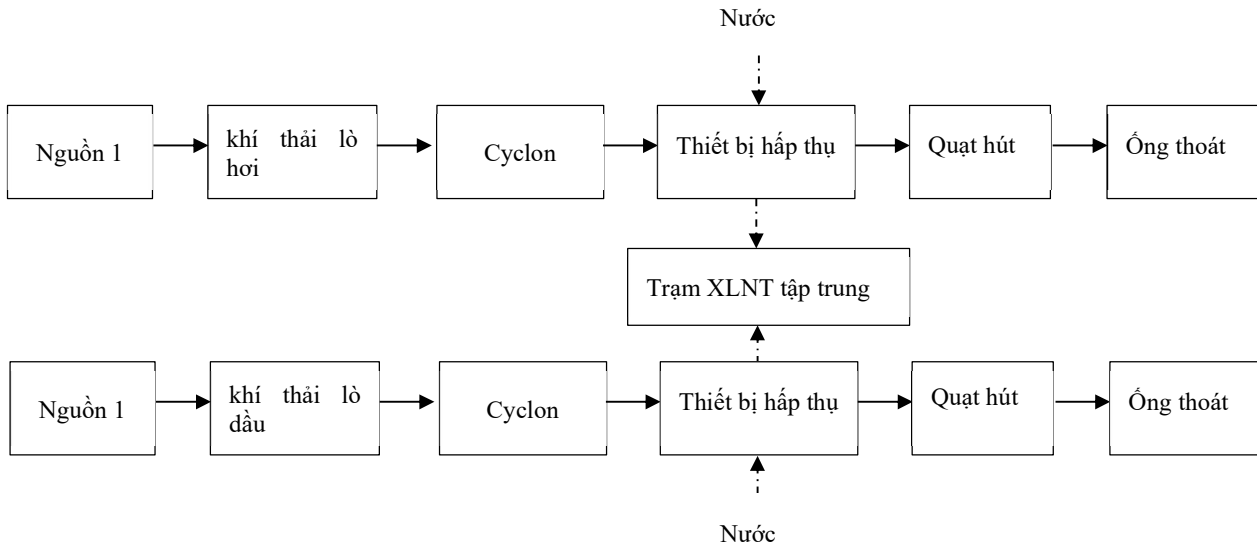
➤ **Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 1: Bụi và khí thải từ lò hơi;
- Nguồn số 2: Bụi và khí thải từ lò dầu;

Bên cạnh đó việc phát sinh bụi khí thải từ các hoạt động hoạt động giao thông của cán bộ nhân viên ra vào Cơ sở, mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ chất thải rắn, mùi hôi từ trạm xử lý nước thải. Tuy nhiên, khí thải phát sinh từ các hoạt động này không thường xuyên và liên tục. Do đó, việc khí thải ảnh hưởng đến môi trường xung quanh là không đáng kể. Chủ đầu tư đã áp dụng các biện pháp quản lý nội vi nhằm giảm thiểu tác động của khí thải đến môi trường sống của cư dân trong khu vực cơ sở.

➤ **Công trình thu gom và biện pháp xử lý khí thải:**

- *Quy trình thu gom và thoát khí thải*



Hình 13. Sơ đồ thu gom và thoát khí thải tại cơ sở

• **Thuyết minh quy trình:**

- Nguồn 1: Khí thải lò hơi được thu gom về Cyclon lọc bụi sau đó, khí thải được thu gom về Thiết bị hấp thụ có sử dụng dung dịch NaOH hấp thụ chất ô nhiễm, khí thải sau xử lý được theo ống thoát khí D600mm cao 18m ra ngoài môi trường cửa xả số 1.

- Nguồn 2: Khí thải lò dầu được thu gom về Cyclon lọc bụi sau đó, khí thải được thu gom về Thiết bị hấp thụ có sử dụng dung dịch NaOH hấp thụ chất ô nhiễm, khí thải sau xử lý được theo ống thoát khí D600mm cao 18m ra ngoài môi trường cửa xả số 2.

➤ **Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:**

Hóa chất chủ yếu được sử dụng là NaOH với khối lượng khoảng 150kg/tháng cho 01 thiết bị xử lý khí thải.

➤ **Yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với bụi khí thải sau xử lý:**

Mùi hôi, khí thải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Thông số quan trắc khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B bao gồm: Bụi tổng, CO₂, SO₂, NO_x.

➤ **CO, CQ với thiết bị đồng bộ hộp khối: (không có).**

(6) Các thiết bị hệ thống quan trắc tự động, liên tục:

Hiện tại, cơ sở là không thuộc Cột 5, Phụ lục XXIX, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, do đó, cơ sở không thuộc hạng mục lắp hệ thống quan trắc tự động liên tục cho khí thải.

(7) Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác:

• **Giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động giao thông, vận chuyển:**

- Bê tông hóa khuôn viên và đường nội bộ, thường xuyên phun nước tạo ẩm để hạn chế bụi phát tán.

- Hướng dẫn lưu thông hợp lý, tránh ùn tắc giao thông làm gia tăng hàm lượng khí thải ảnh hưởng đến chất lượng không khí.

- Chủ cơ sở đã trồng cây xanh dọc đường vận chuyển nội bộ và xung quanh khuôn viên, 2 bên đường vào khu vực cơ sở để tạo cảnh quan và chắn bụi.

- Các xe lưu thông trong khu vực cơ sở cần giảm tốc độ để hạn chế bụi và khí thải phát sinh.

- Phân cụm và bố trí các công trình hệ thống cây xanh và các công trình phụ trợ khác một cách thuận tiện, hạn chế các phương tiện vận chuyển qua lại nhiều trong các khu chức năng trong khi hoạt động.

• *Giảm thiểu khí thải, mùi hôi và ruồi nhặng phát sinh từ quá trình phân hủy chất thải tại khu vực lưu giữ chất thải*

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại từng nhà xưởng được bố trí riêng trước sân trước căn hộ đó.

- Định kỳ mỗi ngày thu gom rác thải tại từng nhà xưởng, các tuyến đường nội bộ, không để rác thải tích tụ trong thời gian dài. Các thùng rác được thiết kế kín, có nắp đậy để hạn chế mùi hôi và ruồi nhặng phát sinh.

- Thường xuyên vệ sinh, khai thông mương rãnh, cống thu gom và thoát nước thải.

- Việc thực hiện các công đoạn trên giúp giảm thiểu ô nhiễm mùi đồng thời cải tạo vệ sinh khu vực góp phần quan trọng trong việc giảm lượng ruồi nhặng.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Chất thải rắn sinh hoạt:

*** Nguồn phát sinh:**

- Nguồn số 1: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khu nhà xưởng;

- Nguồn số 2: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khu căn tin;

*** Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

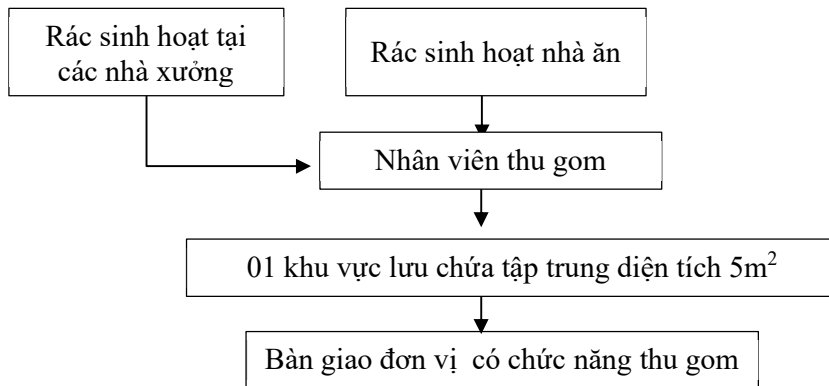
Hiện tại cơ sở đã hoạt động ổn định với 100% công suất nên lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh đề xuất cấp phép được tính theo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thực tế tại cơ sở.

Khối lượng phát sinh Chất thải rắn sinh hoạt theo thực tế tại cơ sở trong quá trình hoạt động ổn định được tổng hợp từ đơn vị thu gom là 7,9 tấn/năm, tương đương 22kg/ngày.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được phân loại (theo Khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường số 72/QH14/2020: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại thành 03 nhóm là loại “CHẤT THẢI CÓ KHẢ NĂNG TÁI SỬ DỤNG, TÁI CHẾ”, “CHẤT THẢI THỰC PHẨM” và “CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT KHÁC”):

*** Biện pháp thu gom và lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

+ Quy trình phân loại, thu gom và lưu chứa CTR sinh hoạt như sau:



Hình 14. Sơ đồ phân loại, thu gom và lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở

***Thuyết minh quy trình:**

+ Nguồn số 1: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khu nhà xưởng mỗi ngày được đội ngũ nhân viên vệ sinh sẽ thu gom về khu vực lưu chứa tập trung;

+ Nguồn số 2: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khu căn tin được đội ngũ nhân viên vệ sinh sẽ thu gom về khu vực lưu chứa tập trung;

+ Khu vực lưu chứa: Chủ cơ sở đã bố trí 01 khu vực lưu chứa tập chung bên ngoài khuôn viên phía sau nhà ăn của cơ sở với diện tích 4 m² (dài x rộng = 2,5m x 2m), tại đây, chủ cơ sở đã được bố trí 03 thùng chứa dung tích 240 lít/thùng để lưu chứa toàn bộ chất thải rắn của cơ sở bao gồm các nhà xưởng và căn tin.

+ Hiện tại, Chủ đầu tư đã ký Hợp đồng thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để thu gom và xử lý.

+ Tần suất thu gom là 1 ngày/1 lần.

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

*** Nguồn phát sinh Chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

Chất thải rắn thông thường (không nguy hại) phát sinh từ quá trình sản xuất của cơ sở chủ yếu là các sản phẩm lỗi của các nhà xưởng.

*** Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường**

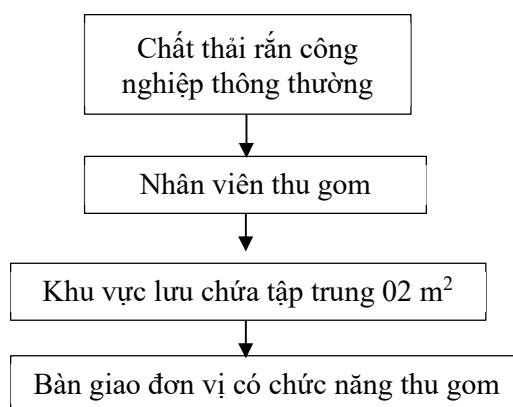
Thành phần và tổng khối lượng của chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh là:

Bảng 16. Thành phần và khối lượng CTRCNTT

STT	Thành phần CTRCNTT	Khối lượng (kg/tháng)	Khối lượng thực tế (kg/ngày)
1	Sắt thép vụn	8	0,3
2	Tro tàn	550	18,3
3	Vải vụn	60	2,0
4	Thùng Carton	120	4,0
5	Cuộn chỉ (thời giấy)	28	0,9
6	Bao nilon	15	0,5
7	Chất khác	80	2,7
	TỔNG	861	28,7

(Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023).

*** Biện pháp thu gom và lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**



Hình 15. Sơ đồ phân loại, thu gom và lưu chứa CTRCNTT của cơ sở

Thuyết minh quy trình thu gom:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom về 02 thùng chứa dung tích 240lít/thùng tại khu vực lưu chứa tập trung. Khu vực lưu chứa tập trung với tổng diện tích là 02m².

Chủ cơ sở ký hợp đồng thu gom với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo Hợp đồng số 439.HĐHCM/VAE-2023 với công ty CP Môi trường Việt Úc.

Tần suất thu gom là 1 ngày/1 lần.

c. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác:

➤ **Bùn thải từ các bể tự hoại:**

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Theo TCVN 7957:2008, Thoát nước – Mạng lưới công trình và bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế, lượng chất rắn lơ lửng trong nước thải sinh hoạt đưa vào bể tự hoại khoảng 65 g/người/ngày, sau khi qua bể tự hoại sẽ giảm khoảng 65%. Như vậy lượng cặn lắng giữ lại bể tự hoại ước tính khoảng 35%, tương đương 23 g/người/ngày.

Tổng lượng bùn lắng trong bể tự hoại phát sinh từ cơ sở là: $23 \text{ g/người/ngày} \times 105 \text{ người/1000} = 2,4 \text{ kg/ngày}$.

Bùn thải của bể tự hoại sẽ được đơn vị có chức năng hút bùn định kỳ 1 năm/lần.

➤ **Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải:**

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sẽ phát sinh ra một lượng bùn thải do loại bỏ vi sinh từ các bể sinh học. Bùn phát sinh từ quá trình xử lý nước thải từ hoạt động của cơ sở với khối lượng được tính toán như sau:

* *Thể tích bùn tại trạm xử lý nước thải khi cơ sở được lấp đầy:* Thể tích bùn sau hệ thống xử lý (bể tự hoại, xử lý sinh học thiếu khí, bể hiếu khí) khoảng 2,5 l/người/ngày, khối lượng riêng của bùn là 1,08-1,25 kg/l. Tổng chất rắn khô chiếm khoảng 0,5-1,2% (Nguồn: *Xử lý nước thải đô thị, Trần Đức Hạ, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, năm 2006*). Như vậy, với số lượng người của cơ sở thì khối lượng bùn khô tối đa khoảng $105 \text{ người} \times 2,5 \text{ l/người/ngày} \times 1 \text{ kg/lít} \times 1\% = 2,6 \text{ kg/ngày}$.

Toàn bộ bùn thải, cặn xả định kỳ => bể xử lý bùn => Tháp lắng => sân phơi bùn (*hiện hữu*) => bùn khô, cào thải bỏ định kỳ.

Phần nước dư từ bùn tại Tháp lắng và sân phơi bùn về Bể điều hòa (hai bể điều hòa thông nhau để đạt đủ dung tích lưu trữ).

Lượng bùn phát sinh được lưu chứa trong sân phơi bùn và được phun vi sinh khử mùi, sau khi thể tích bùn trong bể chứa bùn gần đầy (đạt 2/3 bể), đơn vị quản lý sẽ bàn giao bùn thải cho đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng theo quy định.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

a. Nguồn phát sinh:

- **Nguồn phát sinh thực tế:**

- ❖ Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh khi cơ sở là khoảng 102 kg/năm. (*Theo chứng từ thu gom CTNH số 505/2024/1-2-3-4-5-6.006.VX ngày 25 tháng 03 năm 2024*)

Các loại chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở theo Quy định tại Bảng C, Mục A, Mẫu số 01, Phụ lục III, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Danh mục thành phần và khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở được tổng hợp như sau: Thành phần và khối lượng chất thải rắn nguy hại được tổng hợp như sau:

Bảng 17. Thành phần và khối lượng chất thải rắn nguy hại

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Stt	Loại chất thải nguy hại	Mã CTNH	Đặc tính	Theo thực tế		Đề xuất cấp phép	
				Đơn vị	Khối lượng	Đơn vị	Khối lượng
1	Bình ắc quy thải	19 06 01	Rắn	Kg/năm	-	Kg/năm	10
2	Bao bì chứa thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	Kg/năm	25	Kg/năm	50
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	Kg/năm	1	Kg/năm	5
4	Dầu nhớt thải	17 02 04	Lỏng	Kg/năm	-	Kg/năm	5
5	Bùn thải từ HTXL nước thải	10 02 03	Bùn	Kg/năm	76	Kg/năm	120
TỔNG CỘNG				Kg/năm	102	Kg/năm	190

(Theo chứng từ thu gom CTNH số 505/2024/1-2-3-4-5-6.006.VX ngày 25 tháng 03 năm 2024)

b. Công trình lưu chứa chất thải nguy hại

• **Vị trí bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại:**

Chủ đầu tư đã xây dựng hoàn thiện kho chứa CTNH với diện tích 05m² (dài x rộng = 2,5m x 2m) được bố trí riêng biệt tại cơ sở để lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại của cơ sở trước khi bàn giao cho đơn vị xử lý CTNH theo quy định.

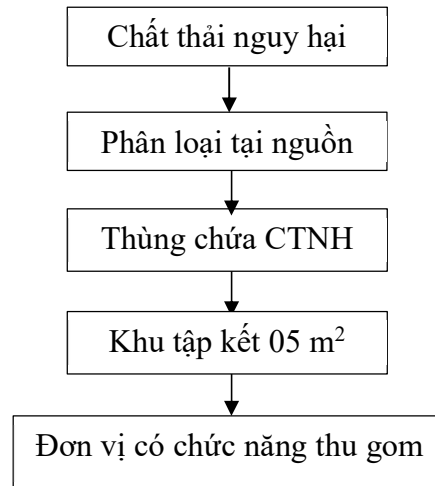
• **Chức năng công trình lưu chứa chất thải nguy hại:**

Để giảm thiểu tác động của chất thải nguy hại đến môi trường hoạt động của toàn cơ sở đảm bảo quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định (*Khoản 2, Điều 83, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14*), cụ thể như sau:

- CTNH phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại;
- Không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường;
- Không làm phát tán bụi, rò rỉ chất thải lỏng ra môi trường;
- Chỉ được lưu giữ trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật.

• **Biện pháp thu gom chất thải nguy hại:**

Quy trình thu gom và lưu chứa CTNH như sau:



Hình 16. Sơ đồ thu gom và lưu chứa chất thải rắn nguy hại của cơ sở

❖ **Thuyết minh quy trình:**

➤ **Quy trình thu gom CTNH:**

- Chủ cơ sở sẽ phổ biến cho nhân viên thu gom tại cơ sở cách thức phân loại chất thải nguy hại và lưu chứa vào đúng các thùng chứa CTNH đã dán nhãn tại vị trí quy định.

- Phân loại tại nguồn: Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở được phân loại tại nguồn, sau đó, nhân viên thu gom chủ động di chuyển CTNH đến khu vực lưu chứa CTNH tập trung của cơ sở với diện tích 5 m² và lưu chứa chất thải nguy hại vào đúng thùng chứa đã được phân loại.

➤ **Quy trình lưu chứa CTNH:**

- *Thiết bị lưu chứa CTNH:* Chủ đầu tư bố trí 05 thùng chứa chất thải nguy hại dung tích 60 lít/thùng (có nắp đậy) theo 16 loại CTNH phát sinh tại cơ sở (có dán nhãn theo từng mã CTNH).

- *Khu vực lưu chứa CTNH:* Chủ đầu tư đã xây dựng hoàn thiện kho chứa CTNH với diện tích 5m² (dài x rộng = 2,5m x 2m) được bố trí riêng biệt tại bên ngoài khuôn viên cơ sở để lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại của cơ sở. Kho chứa được che chắn kín, có gờ chống tràn, bố trí 01 bình chữa cháy và được dán biển cảnh báo theo quy định tại Khoản 6, Điều 35, Thông tư 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022:

+ Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

+ Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại;

+ Có vách che để chắn gió trực tiếp vào bên trong;

+ Các thùng chứa được đặt trên mặt sàn có rãnh thu để các CTNH không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;

+ Khu vực lưu chứa trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

• **Khu vực lưu chứa:**

- Thiết bị lưu chứa CTNH: Chủ đầu tư bố trí 05 thùng chứa chất thải nguy hại loại 60 lít/thùng (*dẫn nhãn theo từng mã CTNH*).

- Chủ cơ sở phổ biến cho người lao động làm việc trong cơ sở phân loại chất thải nguy hại và đem các chất thải là chất thải nguy hại bỏ vào đúng vị trí quy định.

- Chủ đầu tư đã xây dựng hoàn thiện kho chứa diện tích 5m² bố trí phía Nam để lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại của cơ sở, được che chắn kín và được dán biển cảnh báo theo quy định.

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH số 1503-27/2024/HĐXL/BPX-MĐ ngày 01/3/2024 với công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh.

- Chủ cơ sở có nhiệm vụ phân công nhân viên thu gom chất thải nguy hại tại kho lưu chứa và chuyển giao đơn vị thu gom. Tần suất bàn giao cho đơn vị thu gom định kỳ 1 tuần/lần.

Hình thực tế của khu vực lưu chứa CTNH:



Hình 17. Hình thực tế của khu vực lưu chứa CTNH

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có)

Tại cơ sở trong quá trình hoạt động sẽ phát sinh tiếng ồn chủ yếu từ:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn và độ rung từ máy móc thiết bị xưởng Dệt.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung từ máy móc thiết bị xưởng Nhuộm.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn và độ rung từ nhà ăn.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn và độ rung từ máy thổi khí của trạm xử lý nước thải.

❖ **Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn của cơ sở đầu tư**

• **Giảm tiếng ồn tại trạm xử lý nước thải:**

- Máy móc, thiết bị được lắp đặt đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên bộ máy kiên cố. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ.

- Các máy móc thiết bị có hoạt động va đập, gia công cơ khí mạnh được đặt trên nền móng bê tông cốt thép và có đệm lót cao su.

- Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động tốt.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn.

- Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kì để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra.

- Thiết bị máy móc của trạm xử lý nước thải được lắp đặt trong nhà điều hành (phòng kín), cách âm, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su chống rung.

- Thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy;

- Không để máy hoạt động quá tải;

- Bảo dưỡng máy theo định kỳ.

- Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kì để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành

❖ **Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải**

• **Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với Bể tự hoại:**

Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

• **Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với Trạm xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm trong quá trình hoạt động:**

- Chủ cơ sở đã tận dụng bề điều hòa của trạm xử lý nước thải với thời gian lưu nước đủ lưu chứa nước trong quá trình xảy ra sự cố. Khi xảy ra sự cố nước thải, đơn vị vận hành sẽ gọi cho dịch vụ xe bồn để mang tất cả nước thải phát sinh tại cơ sở để mang đi xử lý.

- Các sự cố do nguyên nhân khách quan thường xảy ra và cách khắc phục như sau:

+ Sự cố với máy bơm: Cần kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, cần kiểm tra lần nước các nguyên nhân sau:

. Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không.

. Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật nào không.

. Nếu trong lúc bơm có âm thanh lạ cũng cần ngừng bơm ngay lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố.

. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà đưa ra phương án sửa chữa máy bơm kịp thời. Tốt nhất nên trang bị 2 máy bơm, vừa để sử dụng dự phòng trong trường hợp máy bơm chính gặp sự cố, vừa để bơm kết hợp với máy bơm chính trong trường hợp cần bơm với lưu lượng lớn hơn.

+ Sự cố khi sục khí:

. Oxy tất nhiên là nguyên tố quan trọng nhất trong quá trình sinh khối hoạt tính. Nếu nguồn cung cấp oxy bị cắt hoặc ngay cả khi cung cấp hạn chế, sinh khối sẽ trở nên sẫm màu, tỏa mùi khó chịu và chất lượng nước sau xử lý sẽ bị suy giảm.

. Cần phải giảm ngay lưu lượng cấp nước thải vào hoặc ngưng hẳn (nếu máy sục khí hỏng hẳn).

. Sau những thời kỳ dài không đủ oxy, sinh khối phải được sục khí mạnh mà không nạp nước thải mới. Sau đó, lưu lượng cấp nước thải có thể được tăng lên từng bước một.

→ Các vấn đề về oxy cần phải được giải quyết triệt để càng sớm càng tốt.

- Các sự cố do nguyên nhân chủ quan thường xảy ra và cách khắc phục như sau:

+ Các vấn đề đóng/mở van: Có 2 trường hợp xảy ra:

. Các van cấp nước thải vào không mở/đóng;

. Các van thải sinh khối dư không mở/đóng. Trong đó, các van thải sinh khối được dùng để loại bỏ sinh khối dư từ các bể sinh khối hoạt tính. Trong trường hợp hư hỏng, sinh khối dư không được lấy ra và hàm lượng MLSS sẽ tăng lên. Nói chung, điều này có thể dễ dàng chấp nhận trong vài ngày. Tuy nhiên, sau một chu kỳ lâu hơn, hàm lượng MLSS cao sẽ làm cho quá trình tách sinh khối khiến nước trở nên khó xử lý hơn.

+ Các sự cố về dinh dưỡng: Các chất dinh dưỡng trong nước thải bao gồm N và P. Trong đó: Hàm lượng Nitơ trong nước thải đầu vào được coi là đủ nếu tổng Nitơ (bao gồm Nitơ – Kjeldahl, Nitơ – Amoni, Nitơ – Nitrit, Nitơ – Nitrat) trong nước đã xử lý là 1 – 2mg/l. Nếu cao hơn, nghĩa là hàm lượng Nitơ trong nước thải đã dư thừa thì cần chấm dứt việc bổ sung Nitơ từ ngoài (nếu có).

+ Các sự cố về sinh khối:

- . Sinh khối nổi lên mặt nước: Kiểm tra tải lượng hữu cơ, các chất ức chế.
- . Sinh khối phát triển tản mạn: Thay đổi tải lượng hữu cơ, DO. Kiểm tra các chất độc để áp dụng biện pháp tiền xử lý hoặc giảm tải hữu cơ.
- . Sinh khối tạo thành hỗn hợp đặc: Tăng tải trọng, oxy, ổn định pH thích hợp, bổ sung chất dinh dưỡng.
- . Khi sự cố xảy ra, lượng nước thải phát sinh sẽ được lưu chứa tại hồ sự cố của trạm xử lý được xây dựng dự phòng nhằm đảm bảo lưu chứa nước trong thời gian bảo trì bảo dưỡng hệ thống, nhân viên vận hành hệ thống phải nhanh chóng khắc phục sự cố.

+ Biện pháp phòng ngừa khi có sự cố quá tải trạm xử lý nước thải của cơ sở:

- Đánh giá năng lực trạm xử lý: Chủ cơ sở đảm bảo rằng trạm xử lý nước thải có đủ khả năng xử lý lượng nước thải hiện tại và tương lai. Điều này có thể bao gồm việc kiểm tra công suất và hiệu suất của các thiết bị xử lý, hệ thống cấp thoát nước và hệ thống kiểm soát.

. Giám sát và dự báo tải trạm: Sử dụng các hệ thống giám sát để theo dõi lưu lượng nước thải đầu vào và đánh giá tình trạng tải trạm. Dự báo tải trạm trong tương lai có thể giúp đơn vị vận hành chuẩn bị sẵn sàng và đưa ra các biện pháp xử lý trước.

. Xây dựng hệ thống thông báo sự cố: Đảm bảo rằng trạm xử lý nước thải được trang bị hệ thống thông báo sự cố hiệu quả. Khi có sự cố xảy ra hoặc tải trạm tiến gần tới giới hạn, hệ thống sẽ gửi thông báo cho nhân viên quản lý để họ có thể đưa ra biện pháp kịp thời.

. Nâng cao khả năng xử lý: Nếu trạm xử lý nước thải đang gặp vấn đề với quá tải, đơn vị vận hành có thể xem xét việc nâng cấp hệ thống hiện có bằng cách thêm các thiết bị xử lý mới hoặc tăng cường hiệu suất của các thiết bị hiện có.

. Tối ưu hóa quá trình xử lý: Đảm bảo quá trình xử lý nước thải diễn ra một cách hiệu quả và tối ưu. Điều này có thể bao gồm việc tối ưu hóa thời gian xử lý, cải thiện quy trình xử lý và xác định các vấn đề tiềm ẩn có thể gây quá tải.

. Thúc đẩy việc tiết kiệm nước: Đối với các tài liệu, hộ gia đình, đảm bảo rằng có các biện pháp tiết kiệm nước hiệu quả.

+ Biện pháp phòng ngừa khi có sự cố các bể chức năng không hoạt động:

. Báo cáo sự cố: Liên hệ với Ban quản lý hoặc nhân viên có chuyên môn chịu trách nhiệm về trạm xử lý nước thải để thông báo về sự cố ngay lập tức. Đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin về tình trạng hiện tại của trạm xử lý và mô tả chi tiết về sự cố.

. Kiểm tra và xác định nguyên nhân: Thực hiện kiểm tra và đánh giá nguyên nhân gây ra sự cố. Có thể liên quan đến các thiết bị hỏng, hệ thống cấp thoát nước bị tắc nghẽn, mất điện hoặc các vấn đề khác. Xác định nguyên nhân sẽ giúp bạn xác định các biện pháp khắc phục thích hợp.

. Ứng phó khẩn cấp: Nếu có thể, triển khai các biện pháp khẩn cấp để đảm bảo tiếp tục xử lý nước thải. Điều này có thể bao gồm việc kích hoạt hệ thống dự phòng, chuyển hướng nước thải tới các trạm xử lý khác hoặc ứng dụng các biện pháp khắc phục tạm thời.

. Sửa chữa và bảo trì: Sau khi sự cố được xác định, tiến hành sửa chữa và bảo trì các thiết bị và hệ thống. Nếu cần, tìm các nhà cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp để hỗ trợ trong quá trình này. Đảm bảo rằng tất cả các thiết bị và hệ thống đều hoạt động chính xác trước khi khôi phục hoạt động của trạm xử lý.

. Đánh giá và cải thiện: Sau khi sự cố đã được xử lý, nhân viên vận hành sẽ đánh giá lại hệ thống và xem xét các biện pháp cải thiện để ngăn chặn các sự cố tương tự trong tương lai. Điều này có thể bao gồm việc nâng cấp hệ thống, cải thiện quy trình vận hành và đảm bảo việc bảo dưỡng định kỳ.

❖ Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải

Để giảm thiểu các tác động của bụi, khí thải trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư sẽ áp dụng những biện pháp quản lý nội vi, cụ thể như sau:

- ***Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò nhiệt:***

Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị.

Đảm bảo thời gian vận hành hoạt động đủ công suất hoạt động.

- ***Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải, mùi hôi phát sinh từ khu xử lý nước thải***

Do hệ thống cô lập đặt ngầm hoàn toàn có tấm đan bê tông che chắn, có trồng cỏ trên bề mặt. Đồng thời, hệ thống được bảo dưỡng định kỳ, công nghệ xử lý là phương pháp sinh học có sự liên tục. Vì vậy mùi hôi phát sinh từ hệ thống cũng được kiểm soát. Các biện pháp giảm thiểu được thực hiện như sau:

- Hố thu được xây ngầm dưới đất và bố trí nắp đậy.
- Vệ sinh song chắn rác sau mỗi ngày hoạt động.
- Chu kỳ vệ sinh, khai thông đường cống, vét bùn tổ chức thường xuyên.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo quản hệ thống phân phối khí và sự liên tục ở các bể điều hòa, bể Aerotank để duy trì điều kiện hiếu khí, giảm thiểu việc phát sinh các khí gây mùi H₂S, NH₃...
- Thực hiện trồng cây xanh tán rộng trong khuôn viên công ty vừa tạo cảnh quan, vừa điều hòa nhiệt độ và lọc không khí.

- Các biện pháp trên có tính khả thi trong việc đảm bảo mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải ảnh hưởng không đáng kể đến các nhân viên gần hệ thống xử lý nước thải và cuối hướng gió.

• ***Giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động giao thông, vận chuyển***

- Bê tông hóa khuôn viên và đường nội bộ, thường xuyên phun nước tạo ẩm để hạn chế bụi phát tán.

- Hướng dẫn lưu thông hợp lý, tránh ùn tắc giao thông làm gia tăng hàm lượng khí thải ảnh hưởng đến chất lượng không khí.

- Trồng cây xanh dọc đường vận chuyển nội bộ và xung quanh khuôn viên, 2 bên đường vào khu vực cơ sở để tạo cảnh quan và chắn bụi.

- Các xe lưu thông trong khu vực cơ sở cần giảm tốc độ để hạn chế bụi và khí thải phát sinh.

- Phân cụm và bố trí các công trình trong khu vực như khu chung cư, khu thương mại, trường học, ban quản lý cơ sở, sân bãi, đường nội bộ, hệ thống cây xanh và các công trình phụ trợ khác một cách thuận tiện, hạn chế các phương tiện vận chuyển qua lại nhiều trong các khu chức năng trong khi hoạt động.

- Quy định trách nhiệm của chủ sở hữu nhà (trong quá trình thi công nhà liền kề) về việc thi công đảm bảo các điều kiện về an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường và sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu để xảy ra các sự cố này trong quá trình thi công xây dựng.

• ***Giảm thiểu khí thải, mùi hôi và ruồi nhặng phát sinh từ quá trình phân hủy chất thải tại khu vực lưu giữ chất thải***

- Khu vực tập trung chất thải tại từng chung cư được bố trí khu vực kín.

- Định kỳ mỗi ngày thu gom rác thải tại từng nhà xưởng các tuyến đường nội bộ, không để rác thải tích tụ trong thời gian dài. Các thùng rác được thiết kế kín, có nắp đậy để hạn chế mùi hôi và ruồi nhặng phát sinh.

- Thường xuyên thu gom rác rơi vãi và nước rỉ rác trên mặt bằng khu vực này.

- Thường xuyên vệ sinh, khai thông mương rãnh, cống thu gom và thoát nước thải.

- Việc thực hiện các công đoạn trên sẽ giúp giảm thiểu ô nhiễm mùi đồng thời cải tạo vệ sinh khu vực góp phần quan trọng trong việc giảm lượng ruồi nhặng.

• ***Giảm thiểu khí thải, mùi hôi phát sinh từ khu xử lý nước thải***

- Chủ cơ sở đã lắp hệ thống thông xử lý khí thải, mùi hôi trong nhà điều hành của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên vận hành có trình độ chuyên môn thường xuyên kiểm soát quá trình hoạt động của hệ thống xử lý khí thải.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

3.7.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:

Quy định nội quy quản lý cơ sở phải kiểm tra việc tuân thủ của các nhân viên trong khu vực cơ sở, cụ thể:

- Mỗi cá nhân tích cực đề phòng, thận trọng trong việc sử dụng lửa, điện, chất dễ gây cháy, nổ, hút thuốc... không mang hóa chất độc hại, chất dễ gây cháy vào khu vực sinh sống, kinh doanh.

- Không đặt cây cảnh, vật cản ở các vị trí hành lang chung làm cản trở việc đi lại của nhân viên và làm ảnh hưởng tới hoạt động cứu hộ cứu nạn, thao tác chữa cháy...khi có sự cố xảy ra.

- Lắp đặt các thiết bị đúng quy tắc an toàn điện.

- Sử dụng dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng, có thiết bị bảo vệ quá tải. Các mô tơ đều có hộp che chắn bảo vệ.

- Lắp đặt các thiết bị điện thuận tiện, đúng quy định.

- Không để các nguyên vật liệu dễ cháy như xăng, dầu, giấy, gỗ... gần những nơi có nguồn phát sinh nhiệt hay tia lửa trần.

- Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) đầy đủ, đúng quy định tại công ty, bao gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy bao gồm trạm bơm chữa cháy chuyên dụng, hệ thống đường ống, hộp chữa cháy và họng nạp nước cho xe chữa cháy.

- Bình chữa cháy: bố trí các cặp bình chữa cháy xách tay (gồm bình bột khô ABC và bình CO₂). Các cặp bình chữa cháy được bố trí gần các hộp chữa cháy và các nơi xung yếu của các khu nhà xưởng.

3.7.2. Hệ thống chống sét:

- Sử dụng hệ thống chống sét chủ động với kim thu sét phóng điện sớm (ESE). Hệ thống tiếp đất chống sét có tổng trở thấp, được liên kết đẳng thế với hệ thống đất của công trình thông qua van cân bằng đẳng thế.

- Chống sét lan truyền: Sử dụng các thiết bị cắt sét loại gắn song song với nguồn điện, không phụ thuộc vào dòng tải để cắt sét trên đường hạ thế chính cung cấp từ máy biến áp.

3.7.3. Đối với sự cố cháy nổ từ nhà ăn:

- Biện pháp phòng ngừa:

- Chú ý kiểm tra trọng lượng của bình gas để đảm bảo thể tích của bình gas.

- Không nên đun lâu và liên tục trong thời gian dài vì nhiệt độ của lửa sẽ ảnh hưởng đến bình gas khiến cho áp suất trong bình tăng lên, dễ cháy nổ khí gas hơn.

- Không dùng bếp quá cũ vì rỉ sét và cặn thức ăn lưu giữ trong quá trình đun nấu dễ gây tắc nghẽn ống dẫn gas, van, miệng phụt lửa...

- Khi phát hiện khí gas rò rỉ, nhanh tay khóa van điều áp, mở các cửa cho thông thoáng, tuyệt đối không được bật quạt điện, không sử dụng điện thoại trong khu vực nguy hiểm.

- Nên đặt bình thấp hơn bếp, không đặt bình úp hoặc nằm ngang.

- Sau 3 - 5 năm sử dụng nên thay ống, dây dẫn gas.

- Biện pháp ứng phó:

- Một đám lửa nhỏ từ bình gas có thể được dập tắt bằng cách trùm vải ướt hoặc bình bột khô, chỉ thực hiện điều này trong trường hợp có thể không chế sự rò rỉ.

- Dùng nước làm lạnh những bình gas không thể di chuyển đi nơi khác ở gần khu vực cháy.

- Luôn luôn tiếp cận đám cháy hoặc nơi bị rò rỉ từ hướng không có gió với đầy đủ đồ bảo hộ.

3.7.4. Phòng ngừa sự cố sụt lún, sạt lở:

- Kiểm tra hiện trạng các công trình đã xây dựng trong khu vực để phát hiện những công trình có dấu hiệu mất an toàn như sau:

- Định kỳ kiểm tra, gia cố rãnh dọc cho tất cả công trình gần rạch, sông. Đảm bảo hành lang an toàn >20m, hệ thống thoát nước thường xuyên khai thông, nạo vét, trồng cây xung quanh hành lang bảo vệ an toàn dọc sông, rạch.

- Công trình có cốt nền hạ thấp hơn so với nền các công trình xung quanh trên 8 cm, có đường ống, cống cấp thoát nước đầu nổi với công trình bị nứt gãy do lún.

- Hiện tượng gãy các đường ống có đầu nổi vào nhà cũng là dấu hiệu rất rõ về hiện tượng chênh lún lớn của nhà so với khu vực xung quanh.

- Khi phát hiện công trình có những dấu hiệu trên, nhân viên cần cảnh báo cho tổ chức sử dụng công trình đó và các công trình lân cận trong phạm vi 1 lần chiều cao nhà để theo dõi và có biện pháp đề phòng nguy hiểm. Trường hợp các dấu hiệu hư hỏng có biểu hiện phát triển nhanh (có thể nhận biết bằng trực quan) thì phải phát lệnh báo động, cô lập khu vực và di dân trong phạm vi ít nhất là 2 lần chiều cao nhà. Phạm vi ảnh hưởng trực tiếp khi nhà đổ là 1 lần chiều cao nhà, phạm vi ảnh hưởng gián tiếp là 2 lần chiều cao nhà.

3.7.5. Phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

Sự cố tai nạn lao động chủ yếu của cơ sở xảy ra trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải như hóa chất bắn vào người, té ngã khi đang leo cao, điện giật,... do đó, các biện pháp cụ thể để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải như sau:

- Người lao động làm công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại được người sử dụng lao động trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân và phải sử dụng trong quá trình làm việc theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Phương tiện bảo vệ cá nhân phải đạt tiêu chuẩn về chất lượng.

- Người sử dụng lao động, người làm công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động phải tham dự khóa huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động, kiểm tra, sát hạch và cấp chứng chỉ, chứng nhận do tổ chức hoạt động dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động thực hiện.

- Người lao động phải được đào tạo huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động cho người lao động, hướng dẫn quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động cho người đến thăm quan, làm việc tại cơ sở thuộc phạm vi quản lý của người sử dụng lao động.

3.7.6. Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất

Chủ cơ sở đảm bảo thực hiện các biện pháp phòng ngừa và phó sự cố hóa chất theo quy định tại Điều 36, Luật hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 như sau:

- Cán bộ vận hành và quản lý cơ sở phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về an toàn; định kỳ đào tạo, huấn luyện về an toàn hóa chất cho người lao động.

- Xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất phù hợp với quy mô, điều kiện sản xuất và đặc tính của hóa chất;

- Xác định, khoanh vùng và lập kế hoạch kiểm tra thường xuyên các điểm có nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất cao (trạm xử lý nước thải).

- Các biện pháp, trang thiết bị và lực lượng ứng phó tại chỗ;

- Phương án phối hợp với các lực lượng bên ngoài để ứng phó sự cố hóa chất;

- Có trang thiết bị phù hợp với quy mô và đặc tính của hóa chất;

Lực lượng ứng phó tại chỗ phải được thường xuyên huấn luyện, thực hành các phương án ứng phó sự cố hóa chất.

3.7.7. Phòng ngừa và ứng phó sự cố rơi vãi chất thải nguy hại

- Khu vực chứa CTNH có sàn, vách xung quanh bao kín, sử dụng vật liệu chống thấm, không cháy, chịu ăn mòn và không phản ứng hóa học với CTNH;

- CTNH sẽ được lưu trữ tại các thùng chứa riêng, có dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu. Nhãn dán sẽ được ghi chú đầy đủ các thông tin: Tên, mã CTNH, ngày bắt đầu được đóng gói và dấu hiệu cảnh báo.

- Có bố trí rãnh thu nước thải về hố ga thấp hơn sàn để đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi vệ sinh, chữa cháy hoặc có sự cố rò rỉ, tràn dầu.

- Chuẩn bị các vật liệu chống thấm (cát khô, mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi CTNH ở dạng lỏng.

Hướng dẫn nội quy an toàn về CTNH cho công nhân khi tiếp xúc, thu gom, vận chuyển và lưu trữ.

3.7.8. Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố rò rỉ đường ống cấp và thoát nước

- **Phòng ngừa ứng phó sự cố rò rỉ đường ống cấp nước:**

- Xác định vị trí rò rỉ chính xác nhất có thể;
- Gọi thợ sửa ống nước nếu cán bộ kỹ thuật không đủ khả năng để thực hiện công việc;
- Dùng vòi nhỏ giọt bằng cách thay đổi máy rửa;
- Dán băng dính của thợ sửa ống nước để bịt kín tạm thời đường ống bị rò rỉ;
- Cảnh giác với nước dâng cao không rõ nguyên nhân (gọi thợ sửa ống nước nếu có vẻ khả nghi);

- **Phòng ngừa ứng phó sự cố rò rỉ đường ống thoát nước:**

- Đường ống thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng, đào đất, hạ tầng kỹ thuật trên đường ống thoát nước.
- Báo ngay cho các đội chuyên môn quản lý, vận hành và sửa chữa đường dây và đường ống khi thấy ống nước vỡ hay sự cố.
- Các đường ống thoát nước phải được lắp đặt an toàn, sử dụng chất liệu tốt, chịu áp lực lớn.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” theo thực tế các hạng mục công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật không thay đổi so với theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt theo Quyết định số 3568/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 27 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở xin điều chỉnh một số nội dung như sau:

Bảng 18. Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết

TT	Hạng mục	Theo Báo cáo đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Theo thực tế	Ghi chú
1	Đơn vị công suất sản phẩm	1.920.000 kg/năm	4.800.000 m ² /năm	Theo thực tế chất liệu vải được sản xuất tại công ty là vải thun các loại với định lượng là 2,5 m ² /kg (theo đơn vị sản xuất). Ta có: 1.920.000 kg/năm x 2,5 m ² /kg = 4.800.000 m ² /năm.
2	Tổng diện tích dự án	9.087,2 m ²	7.554,6 m ²	Theo Hợp đồng thuê đất giữa Bà Dương Hoa Hà (bên cho thuê) và Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt.
3	Công suất xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung	500 m ³ /ngày đêm	450 m ³ /ngày đêm	Thực tế lượng nước thải phát sinh rất ít khoảng 149,5 m ³ /ngày đêm, do đó, chủ cơ sở đề xuất điều chỉnh công suất trạm xử lý nước thải từ 500 m ³ /ngày đêm xuống 450 m ³ /ngày đêm để đáp ứng công suất xử lý toàn bộ nước thải phát sinh.
4	Tên gọi của một số bể xử lý nước thải	Nước thải → Bể gom nước thải → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể lắng hóa lý → Bể Selector	Nước thải → Bể tiếp nhận nước thải → Bể điều hòa → Tháp lọc tiếp xúc sơ cấp → Bể keo tụ tạo bông → Tháp lọc tiếp xúc hóa lý	Quy trình công nghệ không thay đổi, chỉ đổi tên gọi của một số bể để thuận tiện công tác vận hành. Chủ đầu tư cam kết chất lượng nước thải đầu ra đạt so với Quy chuẩn quy định.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

TT	Hạng mục	Theo Báo cáo đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Theo thực tế	Ghi chú
		→ Bể Aerotank → Bể lắng thứ cấp → Bể phản ứng khử màu → Bể lắng khử màu → Khử trùng → Nguồn tiếp nhận	→ Bể sinh học hiếu khí tiếp xúc → Bể lắng ly tâm → Tháp lọc tiếp xúc – hấp thụ màu – khử trùng → Nguồn tiếp nhận.	
5	Khối lượng CTNH phát sinh	Tổng khối lượng CTNH theo đề án là 2.032 Kg/tháng, tương đương 24.384 kg/năm	Tổng khối lượng CTNH thực tế là 102 kg/năm (theo chứng từ thu gom)	Chi tiết tại bảng 17: Thành phần và khối lượng chất thải rắn nguy hại.
6	Khu vực lưu chứa CTRSH, CTCNTT, CTNH	Không có	Chủ dự án đề xuất bố trí: -Kho chứa CTRSH diện tích 04 m ² . -Kho chứa CTCNTT diện tích 02 m ² ; -Kho chứa CTNH diện tích 05 m ² ;	Đáp ứng lưu chứa toàn bộ chất thải rắn phát sinh tại cơ sở

Ghi chú:

(*) Khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết và thực tế như sau:

Bảng 19. Khối lượng CTNH phát sinh theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết và thực tế

Stt	Loại chất thải nguy hại	Mã CTNH	Đặc tính	Theo Đề án BVMT chi tiết		Theo thực tế	
				Đơn vị	Khối lượng	Đơn vị	Khối lượng
1	Bình ắc quy thải	19 06 01	Rắn	Kg/tháng	5	Kg/năm	-
2	Bao bì chứa thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	Kg/tháng	10	Kg/năm	25
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	Kg/tháng	02	Kg/năm	1
4	Dầu nhớt thải	17 02 04	Lỏng	Kg/tháng	15	Kg/năm	-
5	Bùn thải từ HTXL nước thải	10 02 03	Bùn	Kg/tháng	2.000	Kg/năm	76
TỔNG CỘNG				Kg/tháng	2.032	Kg/năm	102

Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn thải 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của cơ sở;
- Nguồn thải 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nhuộm vải;
- Nguồn thải 3: Nước thải từ nhà ăn;
- Nguồn thải 4: Nước phát sinh từ việc vệ sinh thùng rác sinh hoạt.
- Nguồn thải 5: Nước thải từ việc xả cặn lò hơi.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Lưu lượng nước thải tối đa đề nghị cấp phép của cơ sở khi vào vận hành ổn định theo công suất thiết kế công trình xử lý nước thải là 450 m³/ngày đêm (tương đương 8 m³/giờ).

4.1.3. Dòng nước thải:

Dòng thải số 1: Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom về trạm xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý sẽ thoát vào đường ống uPVC đường kính D220mm với chiều dài 10m và tự chảy ra hố ga đầu nối của xả ra Rạch Ông Búp qua 01 cửa xả.

Số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép: 01 dòng nước thải.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Công ty đã xây dựng và lắp đặt hoàn thiện trạm xử lý nước thải 450 m³/ngày đêm, để thu gom và đáp ứng xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở.

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải xin cấp giấy phép môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt như sau:

Bảng 31. Thông số giá trị giới hạn các chất ô nhiễm nước thải đề nghị cấp phép

S T T	Thông số	Đơn vị	QCVN 13-MT:2015/QCVN 13-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	-	Thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại điều 98 Nghị định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định
2	Độ màu	mg/l	200	-		
3	TSS	mg/l	-	100		
4	BOD ₅	mg/l	50	-		
5	COD	mg/l	200	-		
6	Clo dư	mg/l	2	-		
7	Sắt	mg/l	-	5		
8	Đồng	mg/l	-	2		

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

S T T	Thông số	Đơn vị	QCVN 13-MT:2015/QCVN 13-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9	Crom (VI)	mg/l	0,1	-	08/2022/N Đ-CP)	Điều 98 Nghị định số 08/2022/N Đ-CP)
10	Crom (III)	mg/l	-	1		
11	Dầu khoáng	mg/l	-	10		
12	Coliform	MPN/ 100ml	-	5.000		

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí đầu nối: Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, K=1 và QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận là Rạch Ông Búp qua 01 cửa xả. Tọa độ vị trí xả thải: : X= 1.189.436; Y= 593.202 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3⁰).

- Phương thức xả thải:

+ Tự chảy sau xử lý;

+ Chu kỳ xả thải: Hàng ngày;

+ Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm;

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Ông Búp.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh bụi và khí thải:

• **Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 1: Bụi và khí thải từ lò hơi

- Nguồn số 2: Bụi và khí thải từ lò dầu;

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa:

Tổng lưu lượng khí thải tối đa đề xuất cấp phép là 21.000 m³/h với lưu lượng từng nguồn thải phát sinh như sau:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất đề nghị cấp phép là 10.500 m³/h.

- Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất đề nghị cấp phép là 10.500 m³/h.

4.2.3. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải lò hơi được thu gom về Cyclon lọc bụi sau đó, khí thải được thu gom về Thiết bị hấp thụ có sử dụng dung dịch NaOH hấp thụ chất ô nhiễm, khí thải sau xử lý được theo ống thoát khí D600mm cao 18m ra ngoài môi trường qua cửa xả số 1.

- Dòng khí thải số 02 Khí thải lò dầu được thu gom về Cyclon lọc bụi sau đó, khí thải được thu gom về Thiết bị hấp thụ có sử dụng dung dịch NaOH hấp thụ chất ô nhiễm, khí thải sau xử lý được theo ống thoát khí D600mm cao 18m ra ngoài môi trường qua cửa xả số 2.

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=1,0$, $K_v=0,6$)_Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và cụ thể như sau:

Bảng 32. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/Nm ³	120	Thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	CO	mg/Nm ³	1.400		
3	SO ₂	mg/Nm ³	300		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	510		

4.2.5. Vị trí và phương thức xả khí thải

• Vị trí xả khí thải:

Tại Số 1044A, Tỉnh Lộ 10, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tọa độ vị trí thoát khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°):

Nguồn số 01: Tọa độ X= 1.189.451; Y= 593.205;

Nguồn số 02: Tọa độ X= 1.189.431; Y= 593.214.

• Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải số 01: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí với chiều cao là 18m so với mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức, xả liên tục 24/24 giờ.

Dòng khí thải số 02: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí với chiều cao là 18m so với mặt đất theo phương thức quạt hút cưỡng bức, xả liên tục 24/24 giờ.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

❖ **Nguồn phát sinh:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn và độ rung từ máy móc thiết bị xưởng Dệt.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung từ máy móc thiết bị xưởng Nhuộm.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn và độ rung từ nhà ăn.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn và độ rung từ máy thổi khí của trạm xử lý nước thải.

❖ **Giá trị giới hạn của tiếng ồn và độ rung:**

Sau khi áp dụng các biện pháp quản lý tiếng ồn độ rung phát sinh tại cơ sở đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT_Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT_Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Giới hạn tối đa cho phép của tiếng ồn được đo bằng đơn vị dBA, tiếng ồn được giới hạn như sau:

Bảng 33. Giá trị giới hạn cho phép về tiếng ồn (dBA) và độ rung

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

Giới hạn tối đa cho phép của độ rung:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

❖ **Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Vị trí tọa độ phát sinh tiếng ồn độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

Nguồn số 01: Tọa độ X= 1.189.411; Y= 593.215;

Nguồn số 02: Tọa độ X= 1.189.436; Y= 593.219;

Nguồn số 03: Tọa độ X= 1.189.433; Y= 593.217

Nguồn số 04: Tọa độ X= 1.189.437; Y= 593.211

4.4. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.4.1. Chất thải sinh hoạt

Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 22kg/ngày

Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

*** Thiết bị lưu chứa:**

Bố trí 03 thùng rác (240 lít/thùng) phân loại thành 03 nhóm gồm “CHẤT THẢI CÓ KHẢ NĂNG TÁI SỬ DỤNG, TÁI CHẾ”, “CHẤT THẢI THỰC PHẨM” và “CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT KHÁC”.

*** Khu vực lưu chứa tập trung:**

+ Diện tích phòng: 5m² (kích thước dài x rộng = 2,5m x 2m);

+ Vị trí bố trí: tại khuôn viên phía sau nhà ăn của cơ sở.

4.4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

❖ **Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Bảng 20. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Thành phần CTR CNTT	Khối lượng (kg/ tháng)	Khối lượng thực tế (kg/ngày)
1	Sắt thép vụn	8	0,3
2	Tro tàn	550	18,3
3	Vải vụn	60	2,0
4	Thùng Carton	120	4,0
5	Cuộn chỉ (thời giấy)	28	0,9
6	Bao nilon	15	0,5
7	Chất khác	80	2,7
	TỔNG	861	28,7

(Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023).

❖ **Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

* **Thiết bị lưu chứa:** 02 thùng chứa dung tích 240 lít/thùng.

* **Khu vực lưu chứa:** Khu vực lưu chứa tập trung với tổng diện tích là 2m² (dài x rộng = 2m x 2m).

4.4.3. Chất thải nguy hại

❖ **Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:** 102 kg/năm.

Stt	Loại chất thải nguy hại	Mã CTNH	Đặc tính	Theo thực tế		Đề xuất cấp phép	
				Đơn vị	Khối lượng	Đơn vị	Khối lượng

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

1	Bình ắc quy thải	19 06 01	Rắn	Kg/năm	-	Kg/năm	10
2	Bao bì chứa thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	Kg/năm	25	Kg/năm	50
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	Kg/năm	1	Kg/năm	5
4	Dầu nhớt thải	17 02 04	Lỏng	Kg/năm	-	Kg/năm	5
5	Bùn thải từ HTXL nước thải	10 02 03	Bùn	Kg/năm	76	Kg/năm	120
TỔNG CỘNG				Kg/năm	102	Kg/năm	190

❖ **Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn nguy hại**

* Thiết bị lưu chứa: Bố trí 05 thùng chứa chất thải nguy hại dung tích 60 lít/thùng (có nắp đậy);

* Khu vực lưu chứa:

- Diện tích phòng: 05 m² (kích thước dài x rộng = 2,5m x 2m);

- Vị trí bố trí: khuôn viên bên ngoài nhà xưởng.

4.5 Nội dung đề nghị cấp phép có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Hạng mục này chỉ áp dụng cho cơ sở thực hiện đăng ký Giấy phép môi trường với cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Do đó, Cơ sở đầu tư không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài, nên báo cáo này không thuộc hạng mục đề nghị cấp giấy phép.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:

Chủ cơ sở đã kết hợp với đơn vị quan trắc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu để lấy mẫu nước thải sau xử lý của cơ sở định kỳ năm 2023 để đánh giá chất lượng nguồn nước là làm Báo cáo thường niên nộp lên cơ quan nhà nước.

Tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong năm 2023 trước thời điểm lập báo cáo đề xuất này bao gồm các thông số ô nhiễm như sau.

Bảng 34. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tại cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả năm 2022-2023				QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
			Tháng 9/2022	Tháng 12/2022	Tháng 7/2023	Tháng 12/2023		
1.	pH	-	6,35	6,51	7,05	6,81	5,5-9	5,5-9
2.	Độ màu		42,4	<21	77,2	34	200	150
3.	TSS	mg/L	53	26	23	48	50	50
4.	BOD ₅	mg/L	40	37	56	28	200	150
5.	COD	mg/L	74	89	51,3	73	100	100
6.	Clo dư	mg/L	KPH	<0,9	KPH	KPH	2	2
7.	Sắt	mg/L	1,35	KPH	0,47	KPH	--	5
8.	Đồng	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	0,1
9.	Crom (VI)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	--	1
10.	Crom III	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	--	2
11.	Dầu khoáng	mg/L	1,2	<0,9	<3	KPH	--	10
12.	Coliform m	MPN/100	2.500	2.600	460	2.700	--	5.000

(Kết quả quan trắc năm 2022-2023)

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp, Cột B.
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải dệt nhuộm.

Nhận xét:

Dựa vào bảng kết quả phân tích mẫu nước thải tại các bảng trên so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B ta thấy tất cả giá trị của các thông số đo tại Cơ sở: “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” đều nằm

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

trong giới hạn cho phép so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B. Qua đó cho thấy, trạm xử lý nước thải của cơ sở đã xử lý tốt nước khi xả ra nguồn tiếp nhận là Rạch Ông Búp.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải:

Chủ cơ sở đã kết hợp với đơn vị quan trắc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu để lấy mẫu không khí xung quanh khu vực sản xuất và lò hơi của cơ sở định kỳ năm 2022-2023. Bên cạnh đó, chủ đầu tư đề xuất lấy mẫu khí thải tại khu vực lò hơi và lò dầu sau khi được cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước ngầm

Chủ cơ sở đã kết hợp với đơn vị quan trắc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu để lấy mẫu nước ngầm của cơ sở định kỳ năm 2022-2023 để đánh giá chất lượng nguồn nước là làm Báo cáo thường niên nộp lên cơ quan nhà nước. Tổng hợp các kết quả quan trắc nước ngầm định kỳ trong năm 2022-2023 trước thời điểm lập báo cáo đề xuất này bao gồm các thông số ô nhiễm như sau.

Bảng 21. Kết quả quan trắc nước ngầm định kỳ tại cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả năm 2022-2023				QCVN 09:2015/BTNMT
			Tháng 9/2022	Tháng 12/2022	Tháng 7/2023	Tháng 12/2023	
1.	pH	-	6,62	6,7	6,78	6,73	5,8-8,5
2.	Độ đục	-	2,4	2,5	-	0,62	--
3.	Độ cứng tổng số	mg/L	24,7	27,8	67,3	37,1	500
4.	Amoni	mg/L	0,24	0,22	0,15	KPH	1
5.	Nitrit	mg/L	KPH	KPH	<0,015	KPH	1
6.	Nitrat	mg/L	4,35	4,1	2,76	2,5	15
7.	Sulfat	mg/L	13,6	18,1	127	13,4	400
8.	Clorua	mg/L	32,8	36,5	13,4	16,1	250
9.	Florua	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	1
10.	Sắt	mg/L	0,26	0,26	0,66	0,33	5
11.	Mangan	mg/L	KPH	KPH	0,19	KPH	0,5
12.	Asen	mg/L	KPH	KPH	-	KPH	0,05
13.	E.Coli	mg/L	KPH	KPH	-	KPH	KPH
14.	Mùi, vị	MPN/100	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	-

(Kết quả quan trắc năm 2022- 2023)

Nhận xét:

Dựa vào bảng kết quả phân tích mẫu nước ngầm tại các bảng trên so với QCVN 09-MT:2015/BTNMT cho thấy tất cả giá trị của các thông số nước ngầm đo tại giếng khoan của Cơ sở: “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” đều nằm trong giới hạn cho phép so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước dưới đất QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo:

Chủ cơ sở đã thực hiện quan trắc mẫu theo Quyết định số 51/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 12 tháng 01 năm 2015 về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 4.800.000 m²/năm” của Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt. Do đó, Chủ cơ sở không thực hiện lấy mẫu bổ sung trong quá trình thực hiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường này.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

Cơ sở đã có Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1201/GP-STNMT-TNNKS ngày 06 tháng 02 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 4, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022: cơ sở thuộc đối tượng đã hoạt động phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trừ trường hợp đã có giấy phép môi trường thành phần.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ):

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

❖ Quan trắc nước thải:

Cơ sở thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Để kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào và chất lượng nước thải ra môi trường, chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc mẫu nước thải định kỳ như sau:

- Vị trí giám sát: 01 mẫu đầu ra của trạm xử lý nước thải;
- Tần suất: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH, Độ màu, TSS, BOD₅, COD, Clo dư, Sắt, Đồng, Crom (VI) Crom (III), Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng Coliform.
- Thiết bị thu mẫu và phương pháp phân tích: Phương pháp tiêu chuẩn;
- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B.

❖ Quan trắc bụi, khí thải:

Cơ sở thuộc Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, đồng thời thuộc Số thứ tự 09, Mục II, cột 6, Phụ lục XXIX, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc mẫu khí thải định kỳ như sau:

- Vị trí giám sát: 02 mẫu đầu ra của ống thoát khí;
- Tần suất: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: Bụi, CO, SO₂, NO_x.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p=1,0, K_v=0,6)_ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục:

❖ Quan trắc nước thải:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Hiện tại, cơ sở đã được xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm. Nước thải phát sinh tối đa khoảng 149,5 m³/ngày đêm. Do đó, Cơ sở không thuộc Cột 4, Phụ lục XXVIII, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, hạng mục lắp hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục (≥ 500 m³/ngày đêm).

❖ Quan trắc Bụi và khí thải:

Hiện tại, cơ sở không phát sinh khí thải công nghiệp và không thuộc Cột 5, Phụ lục XXIX, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, do đó, cơ sở không thuộc hạng mục lắp hệ thống quan trắc tự động liên tục cho khí thải.

6.2.3. Hoạt động quan trắc khác: Không có

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

❖ Trách nhiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải:

Sau khi được cấp Giấy phép môi trường, chủ đầu tư vẫn tiếp tục vận hành trạm xử lý nước thải. Do đó, trách nhiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải là chủ đầu tư.

Nguồn kinh phí sau khi kết thúc công tác vận hành thử nghiệm:

Nguồn kinh phí duy trì trong quá trình vận hành hệ thống khi hoạt động ổn định chủ yếu là chi phí quan trắc môi trường định kỳ mỗi năm tại cơ sở như sau:

Bảng 35. Tổng hợp chi phí quan trắc giám sát môi trường tại cơ sở

STT	Chất thải	Thông số	Số lượng mẫu	Tần suất giám sát (lần/năm)	Chi phí/mẫu (triệu)	Tổng chi phí/năm (triệu)
1	Nước thải	pH, Độ màu, TSS, BOD ₅ , COD, Clo dư, Sắt, Đồng, Crom (VI) Crom (III), Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng Coliform.	01 mẫu đầu ra	02	04	08
	Khí thải	Bụi, CO, SO ₂ , NO _x .	02 mẫu đầu ra	02	04	16
TỔNG CỘNG						24

Nguồn kinh phí duy trì trong quá trình vận hành hệ thống khi hoạt động ổn định ước tính mỗi năm tại cơ sở là Hai mươi bốn triệu đồng.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Hiện tại, công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở ngày càng được thực thi rất tích cực, việc chủ cơ sở thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

Trong thời gian 02 năm gần đây chưa có cơ quan kiểm tra về quản lý môi trường, do đó Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt đã thực hiện đầy đủ các biện pháp và công trình bảo vệ môi trường theo quy định để đem lại mỹ quan cho cơ sở và đảm bảo sức khỏe của tất cả các cá nhân và tổ chức đang hoạt động và làm việc tại cơ sở.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Minh Đạt cam kết:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đã nêu ở báo cáo này, đảm bảo các nguồn thải phát sinh do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam (QCVN) về môi trường trong các giai đoạn hoạt động của cơ sở;
- Thực hiện theo hướng dẫn các biện pháp phòng chống sự cố và không chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo này;
- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo của cơ sở;
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ;
- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra khi triển khai cơ sở;
- Cam kết tuân thủ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo pháp luật và các văn bản dưới luật liên quan;
- Cam kết các thông tin, số liệu trong báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường (sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện) bảo đảm tính rõ ràng, chính xác, tin cậy và đầy đủ các nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải xử lý; phát sinh chất thải nguy hại được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nguồn thải, nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình trong hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường;
- Cam kết việc vận hành hiệu quả các hạng mục bảo vệ môi trường của cơ sở;
- Cam kết về chi phí quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải sau khi bàn giao cho đơn vị tiếp nhận;
- Cam kết các chương, mục của báo cáo thực hiện theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;
- Chủ cơ sở cam kết không xả thải ngoài vị trí đề xuất trong Báo cáo này;
- Cam kết nội dung trong báo cáo đúng theo thực tế xây dựng và phù hợp với quyết định phê duyệt Kế hoạch môi trường của cơ sở đã được phê duyệt;
- Chủ đầu tư cam kết chịu trách nhiệm về các công trình xây dựng ngầm do Đoàn không thể kiểm tra được.
- Chủ cơ sở cam kết vận hành các công trình thu gom, xử lý nước thải, khí thải; biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo yêu cầu, quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.
- Chủ cơ sở xin chịu trách nhiệm trước Pháp luật Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn Việt Nam khi đề xảy ra sự các trường hợp gây ô nhiễm môi trường trong các hoạt động xây dựng cơ sở và các sự cố khi cơ sở hoàn thành, ngoại trừ những sự cố bất khả kháng, do thiên tai hoặc đại dịch ngoài tầm kiểm soát của chủ cơ sở.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1 _ PHÁP LÝ

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302008421 được Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22 tháng 12 năm 2021 cho Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AA 15887 ngày 12 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Quận Bình Tân. Cấp vào sổ giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 3945/QSDĐ.

- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01_2018HĐTX ngày 20 tháng 01 năm 2018 giữa Bà Dương Hoa Hà (bên cho thuê) và Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt. (Diện tích đất cho thuê là 9.102 m²).

- Quyết định số 51/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 12 tháng 01 năm 2015 về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất dệt, nhuộm công suất 1.920 tấn sản phẩm/năm” của Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch Vụ Minh Đạt.

- Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 774/GP-STNMT-TNNKS ngày 13 tháng 06 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1199/GP-STNMT-TNNKS ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Thỏa thuận đầu nối công thoát nước số 360/TTh-TTCN ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm điều hành chương trình chống ngập nước - Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Văn bản số 334/CSPCCCTP-HDPC ngày 05 tháng 3 năm 2011 tại nhà xưởng dệt kim về nghiệm thu PCCC. Giấy chứng nhận số 754TD-PCCC về thẩm duyệt về PCCC xưởng dệt kim.

- Biên bản nghiệm thu kỹ thuật hệ thống Phòng cháy và chữa cháy vào ngày 04 tháng 04 năm 2002.

- Biên bản nghiệm thu và đưa vào sử dụng trạm xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm.

- Thuyết minh công nghệ trạm xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm.

- Nghiệm thu lắp đặt hệ thống xử lý khí thải (công suất thiết kế, công suất quạt hút)

- Nghiệm thu lắp đặt lò hơi, lò dầu công nghiệp. Thuyết minh kỹ thuật

- Hợp đồng thu gom rác sinh hoạt;

- Hợp đồng thu gom CTCRNTT; Chứng từ thu gom CTCRNTT.

- Hợp đồng thu gom CTNH; Chứng từ thu gom CTNH năm 2023;

- Giấy phép hoạt động của đơn vị thu gom CTNH.

- Sổ theo dõi lưu lượng nước thải sau xử lý;

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

- Sổ theo dõi lưu lượng khai thác nước ngầm;
- Hóa đơn cấp nước thủy cục;
- Hóa đơn cấp điện;
- Kết quả quan trắc mẫu nước thải, nước ngầm năm 2022-2023;
- Quyết định 16/2014/QĐ-UBND Về việc phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

PHỤ LỤC II_BẢN VẼ

- Bản vẽ hoàn công mặt bằng tổng thể dự án;
- Bản vẽ hoàn công bố trí thiết bị;
- Bản vẽ hoàn công thoát nước mưa;
- Bản vẽ hoàn công thoát nước thải;
- Bản vẽ hoàn công PCCC
- Bản vẽ hoàn công sơ đồ thu gom và xử lý khí thải;
- Bản vẽ vị trí giếng khoan;
- Bản vẽ hoàn công trạm xử lý nước thải;
- Bản vẽ hoàn công trạm xử lý khí thải lò hơi, lò dầu;
- Bản vẽ vị trí khu vực lưu chứa CTR (CTRSH, CTCNTT, CTNH);
- Bản vẽ sơ đồ vị trí lấy mẫu.